

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2
 2. Mã chứng khoán: ND2
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 64B đường Phan Đình Phùng, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
 4. Điện thoại: 0214 3501 540 Fax: 0214 3903 661
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ứng Hồng Vận Tổng Giám đốc Công ty người đại diện theo Pháp Luật.
 6. Nội dung công bố thông tin:
Công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 được lập vào tháng 02/2020.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo thường niên năm 2019 của Công ty tại đường dẫn <http://nedi2.com.vn> của Công ty.
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, thư ký.

Người đại diện theo Pháp luật *U*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ứng Hồng Vận

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2

-----NEDI2-----

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2

Lào Cai, tháng 02 năm 2020

MỤC LỤC

I.	Thông tin chung.....	1
1	Thông tin khái quát.....	1
2	Quá trình hình thành và phát triển.....	1
3	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	1
4	Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	2
5	Định hướng phát triển.....	6
6	Các rủi ro.....	7
II.	Tình hình hoạt động trong năm.....	7
1	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	7
2	Tổ chức nhân sự.....	9
3	Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	13
4	Tình hình tài chính.....	14
5	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu.....	16
6	Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.....	17
III.	Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.....	19
1	Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	19
2	Tình hình tài chính.....	21
3	Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý.....	22
4	Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	22
5	Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có).....	23
6.	Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.....	23
IV.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.....	25
1	Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	25
2	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty.....	30
3	Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	31
V.	Quản trị công ty.....	31
VI.	Báo cáo tài chính.....	32
1	Ý kiến kiểm toán.....	32
2	Báo cáo tài chính được kiểm toán.....	32

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
- Tên tiếng anh: NORTHERN ELECTRICITY DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY NO2- NEDI 2.,JSC
- Tên viết tắt: NEDI2
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5300 21 55 27 – tỉnh Lào cai cấp ngày: 08/9/2016
- Vốn điều lệ: 500 tỷ VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Số 64B, đường Phan Đình Phùng, phường Phố Mới, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
- Số điện thoại: 02143 501 540
- Số fax: 02143 903 661
- Website: nedi2.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): ND2

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Được thành lập ngày 06 tháng 05 năm 2004, Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (NEDI 2) là công ty thành viên đầu tiên của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) hoạt động trong lĩnh vực đầu tư phát triển năng lượng.

Kế thừa nhiều kinh nghiệm quý báu trong lĩnh vực đầu tư của Vinaconex, một Tổng Công ty đa doanh hàng đầu của ngành xây dựng Việt Nam, trong giai đoạn hiện nay NEDI 2 tập trung các hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu vào lĩnh vực đầu tư thủy điện và bất động sản.

Với những lĩnh vực đầu tư đầy tiềm năng, chắc chắn mang lại hiệu quả kinh tế cao đó, NEDI 2 đã và đang sáng tạo không ngừng để vượt qua thách thức, tận dụng cơ hội nhằm tạo ra nền tảng phát triển doanh nghiệp một cách nhanh chóng và bền vững.

Trải qua những năm tháng trưởng thành và phát triển, từng bước tạo dựng uy tín và thương hiệu của mình trên thị trường, luôn coi trọng yếu tố con người, NEDI 2 hiện nay có đội ngũ cán bộ, kỹ sư với kiến thức chuyên môn sâu và giàu kinh nghiệm, được các đối tác trong và ngoài nước tôn trọng, đánh giá cao và tin cậy thiết lập quan hệ hợp tác trong nhiều lĩnh vực.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Đầu tư, xây dựng và vận hành các dự án thủy điện tại tỉnh Lào Cai và các tỉnh miền Bắc; Tư vấn thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, thủy điện;

+ Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh và trang trí nội thất;

+ Đầu tư và kinh doanh bất động sản, nhà ở, văn phòng cho thuê; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;

+ Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị phục vụ xây dựng, vật liệu xây dựng;

+ Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng: đá, cát, sỏi.

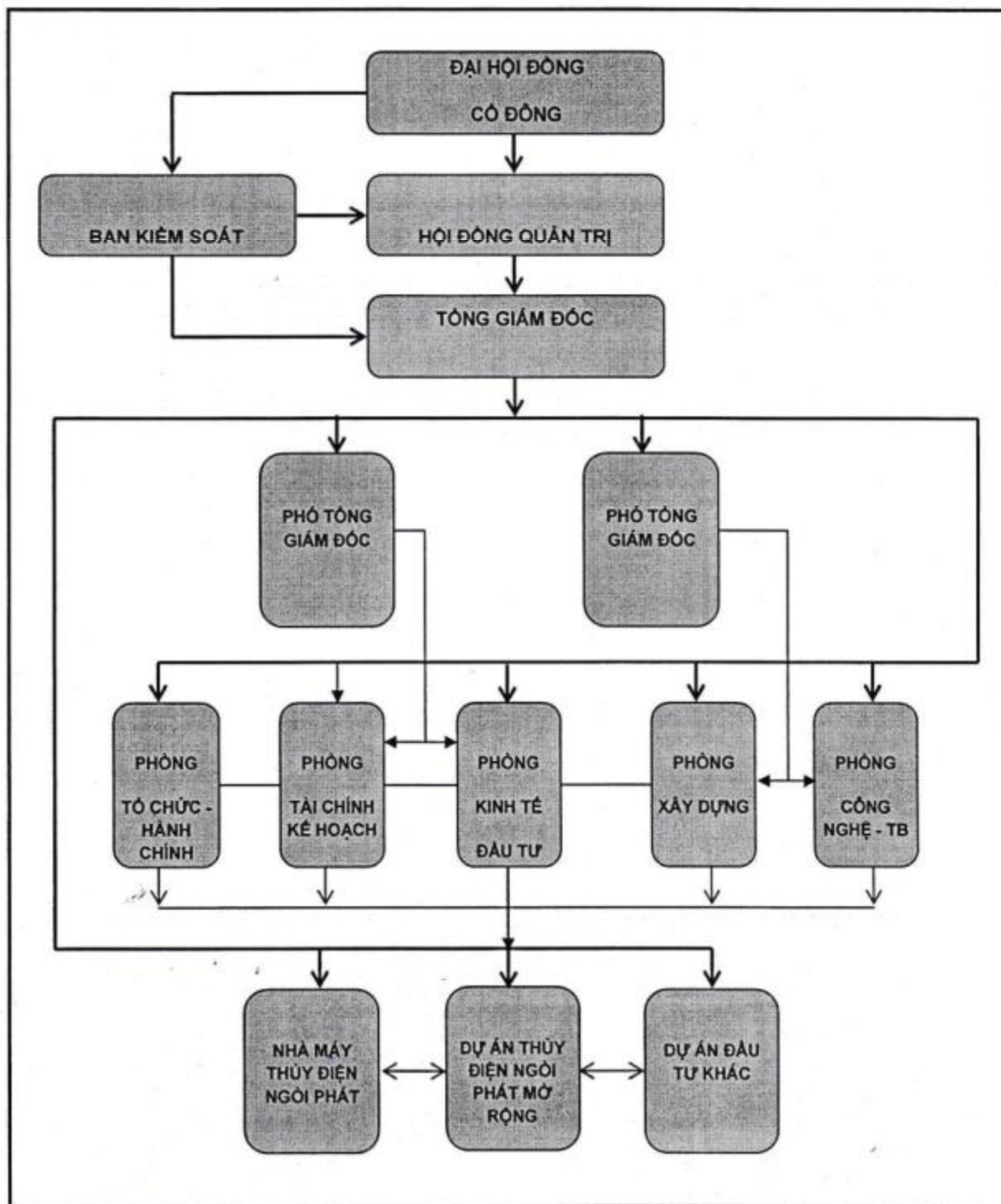
Do yêu cầu tiến độ năm 2014 công ty tập trung đầu tư dự án thủy điện Ngòi Phát và đã hoàn thành phát điện 03 tổ máy đồng thời tổ chức lễ khánh thành nhà máy thành công vào ngày 27/12/2014. Kể từ 01/2015 đến nay nhà máy thủy điện Ngòi Phát đã đi vào vận hành ổn định – an toàn và tin cậy.

- Địa bàn hoạt động hiện nay: Tại nhà máy thủy điện Ngòi Phát thuộc xã Bản Vược, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị Công ty:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2



- Cơ cấu bộ máy quản lý:

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 được tổ chức và điều hành theo mô hình công ty cổ phần bao gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng Quản trị; Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc và tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.

a. Đại hội đồng cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phiếu (CP)	Tỷ lệ vốn thực góp (%)	Ghi chú
I	Các cổ đông pháp nhân	41.528.729	83,07%	
1	Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và XD Việt Nam	36.613.500	73,24%	
2	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	4.915.229	9,83%	
II	Thế nhân và pháp nhân khác	8.465.231	16,93%	
	Tổng cộng	49.993.960	100,00%	

b. Hội đồng quản trị:

TT	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Đảng viên (1: có/0: không)	Trình độ			Chức danh đảm nhận
		Nam	Nữ			CM	LLC T	NN	
1	Nguyễn Xuân Đông	1966		Hà Đông, Hà Nội		TC Kế toán			Chủ tịch
2	Nguyễn Hữu Tới	1959		Hoàng Mai, Hà Nội		KS Kinh tế XD			Ủy viên
3	Dương Văn Mậu	1978		Cầu Giấy, Hà Nội		KS XD Dân dụng & CN – Ths QTKD			Ủy viên
4	Bùi Tuấn Anh	1975		Cầu Giấy, Hà Nội		Quản trị KD			Ủy viên
5	Nguyễn Tiến Hải	1979		Ba Đình, Hà Nội		CN KT Tài chính			Ủy viên

c. Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Đảng viên(1: có/0: không)	Trình độ			Chức danh đảm nhận
		Nam	Nữ			CM	LLC T	NN	
1	Vũ Văn Mạnh	1972		Thanh Xuân, Hà Nội		KS Kinh tế - Ths QTKD			Trưởng BKS
2	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		1979	Thanh Xuân, Hà Nội		CN KT- Kế toán			Thành viên
3	Chu Quang Minh	1984		Cầu Giấy, Hà Nội		CN KT – TC Ngân hàng			Thành viên

d. Ban Tổng Giám đốc:

- Tổng Giám đốc Công ty

Họ và tên: **Ứng Hồng Vận**

Chức vụ: **Tổng Giám đốc Công ty**

Giới tính: **Nam**

Ngày sinh: **03 tháng 12 năm 1962**

CMTND: **013479110** Ngày cấp: **06/10/2011** Nơi cấp: **CA Hà Nội**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Dân tộc: **Kinh**

Địa chỉ thường trú: **Ngõ 33, Phạm Tuấn Tài, Phường Cổ Nhuế 1, Hà Nội**

Điện thoại liên lạc: **0976292488**

Trình độ văn hoá: **12/12**

Trình độ chuyên môn: **Kỹ sư Cơ khí – Đại học kỹ thuật CN Việt Bắc**

- Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách Kinh tế, đầu tư:

Họ và tên: **Nguyễn Hải Đăng**

Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc Công ty**

Giới tính: **Nam**

Ngày sinh: **07 tháng 05 năm 1973**

CMTND: **0111152135** Ngày cấp: **21/09/2005** Nơi cấp: **CA Hà Nội**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Dân tộc: **Kinh**

Địa chỉ thường trú: Nhà 18/C5, Tổ dân phố số 7, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại liên lạc: 0912322063

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

- Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách Kỹ thuật:

Họ và tên: **Trần Vĩnh Hào**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 23/01/1976

CMTND: 111490228

Ngày cấp: 07/09/2011

Nơi cấp: CA Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Văn Canh, Hoài Đức, Hà Nội

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Tự động hóa các xí nghiệp công nghiệp

Đã chấm dứt Hợp đồng Lao động từ tháng 12 năm 2019 theo Quyết định số 900/2019/QĐ-HĐQT.

- Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách Kỹ thuật:

Họ và tên: **Ngô Mạnh Cường**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty – Giám đốc NM Thủy điện Ngòi Phát

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 07/04/1975

CMTND: 174509877

Ngày cấp: 04/10/2012

Nơi cấp:

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Số 3 Liên khu 11 - KĐT Đông Sơn - P. An Hoạch - TP Thanh Hóa

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo máy

Được bổ nhiệm từ 01 tháng 10 năm 2019 theo Quyết định số 726/2019/QĐ-NED12

5. Định hướng phát triển:

- + Vận hành sản xuất an toàn, bền vững; tối ưu hóa tất cả các khâu sản xuất đảm bảo hiệu quả, nâng cao lợi nhuận cho cổ đông.
- + Cắt giảm, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh tối đa, đặc biệt giảm chi phí quản lý theo

nguyên tắc tối ưu - NET; nâng cao giá trị và thương hiệu doanh nghiệp.

+ Nghiên cứu, đề xuất đầu tư phát triển năng lượng: mục tiêu năm 2020 có thêm các dự án khoảng 50MW và đến năm 2024 Công ty đạt sản lượng điện năng vận hành từ 200MW-250MW.

6. Các rủi ro:

Do thiên tai, hỏa hoạn ..v.v không lường trước được (bất khả kháng xảy ra);

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Cùng chung tình trạng cả nước, điều kiện thủy văn năm 2019 không thuận lợi, nắng nóng, khô hạn trên diện rộng và kéo dài; lưu lượng nước về hồ Ngòi Phát rất thấp so với trung bình nhiều năm đặc biệt Quý 4/2019 lượng mưa giảm đột ngột, không có mưa. Mùa mưa năm 2019, không có lũ lớn như các năm 2016, 2017, 2018.

Bảng so sánh giờ tràn hồ các năm:

Stt	Năm	Số giờ tràn hồ	Ghi chú
1	2015	1.644 giờ	
2	2016	2.033 giờ	
3	2017	2.997 giờ	
4	2018	2.426 giờ	
5	2019	1.811 giờ	

Ban lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm chỉ đạo Nhà máy làm tốt công tác bảo trì sửa chữa, phòng ngừa và xử lý sự cố...nên các tổ máy luôn sẵn sàng, tận dụng triệt để lượng nước trong mùa khô và trong thời điểm có mưa lũ. Vào mùa mưa nhiều nước, nhà máy đã thường xuyên vận hành các Tổ máy ở công suất tối đa ~110% công suất (thiết kế cho phép). Mặt khác, nhà máy đã làm chủ, tối ưu hóa vận hành cũng như sự liên hệ và phối hợp nhịp nhàng với các cấp điều độ A0, A1 dẫn đến các tổ máy luôn được nổi lưới khi có nước về.

Nhà máy đã đạt sản lượng năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	Sản lượng KH 2019 (Triệu kwh)	Sản lượng thực hiện 2018 (Triệu kwh)	Sản lượng thực hiện 2019 (Triệu kwh)	Sản lượng thiết kế (Triệu kwh)	Tỷ lệ % TH/KH 2019	Tỷ lệ % TH/TK
Sản lượng điện thương phẩm	395.407	418.643	359.730	303.701	91%	118%

1.2 Tình hình vận hành sản xuất:

- Năm 2019 điều kiện thủy văn bất thường xảy ra trên quy mô rộng khắp cả nước nói chung và Nhà máy thủy điện Ngòi Phát nói riêng đã làm thiếu hụt sản lượng điện theo kế hoạch đã đề ra. Tuy nhiên trong điều kiện thủy văn không thuận lợi, Nhà máy đã chủ động công tác bảo trì sửa chữa, đặc biệt trong mùa lũ luôn đáp ứng được vận hành tối ưu và an toàn, tin cậy, liên tục và các tổ máy luôn luôn đáp ứng sẵn sàng 100%; công tác làm chủ công nghệ- vận hành đạt 99%.

- Số liệu vận hành thực tế năm 2019 cho thấy tổn hao tổng trung bình 4% là trong giới hạn cho phép, giảm 0,1% tổn hao so với các năm trước.

- Các công tác phòng chống cháy nổ, phòng chống lụt bão được kiện toàn nên công tác an toàn được duy trì an toàn tuyệt đối, không xảy ra mất an toàn cho con người và thiết bị.

- Phối hợp nhịp nhàng với Ban quản lý dự án Ngòi Phát mở rộng trong công tác đào tạo con người và quản lý thiết bị.

*** Công tác bảo trì sửa chữa, khắc phục tồn tại và các công tác khác:**

- Hoàn thành thực hiện tốt công tác sửa chữa thường xuyên, công tác bảo dưỡng thiết bị, xử lý sự cố, bảo trì xây dựng, hành lang và đường dây 110KV... đảm bảo vận hành An toàn - Tin cậy.

- Quý 1 và đầu quý 2 đã hoàn thành công tác đại tu tổ máy H1, TBA và các thiết bị đồng bộ. Kiểm tra bảo trì đường hầm tuyến năng lượng và lòng hồ. Đến nay công tác bảo trì sửa chữa thường xuyên, nhỏ lẻ đã tự thực hiện tốt, riêng sửa chữa lớn và đại tu vẫn phải thuê ngoài thực hiện các phần việc chính; Đánh giá công tác bảo trì sửa chữa đạt 75%.

- Công ty đã mua sắm trang thiết bị vật tư dự phòng đầy đủ đáp ứng được yêu cầu thay thế góp phần quan trọng đáp ứng yêu cầu đảm bảo trong quá trình vận hành.

*** Công tác vận hành theo thị trường phát điện cạnh tranh:**

Các kíp vận hành kiểm soát tốt thông số để vận hành thiết bị đảm bảo đúng quy định thiết kế cũng như phát hiện sớm các nguy cơ tiềm ẩn để ngăn chặn và đề xuất xử lý sớm, không ảnh hưởng đến công tác huy động tổ máy; đồng thời bám sát kế hoạch huy động công suất thị trường điện tại website thị trường và công tác thủy văn/chạy máy của các Nhà máy thủy điện bậc thang phía trên... đảm bảo vận hành các tổ máy an toàn, liên tục, tin cậy để không bị phạt Qdu và phát công suất tối ưu. Năm 2019, công tác phối hợp và vận hành tốt đã đưa giá thị trường tốt nên kết quả doanh thu TTD vượt ~ 23,2 tỷ đồng so với giá hợp đồng.

1.3 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019.

a. Kết quả sản xuất kinh doanh.

Đvt: tỷ đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch 2019	Thực hiện năm 2019	TH so KH 2019	Ghi chú
1	Dòng tiền bán điện và thu khác	410,13	400,76	98%	
*	Giảm trừ các khoản thu hộ, chi hộ (Thuế TN, Phí DVMTR)	52,03	51,69	99%	
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (2=1-*)	358,10	349,07	97%	
3	Giá vốn hàng bán	108,03	111,58	103%	
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (4=2-3)	250,07	237,49	95%	
5	Doanh thu hoạt động tài chính	1,20	1,69	141%	
6	Chi phí tài chính (lãi vay)	108,21	111,27	103%	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	108,21	111,18		
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22,55	24,14	107%	
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (8=4+5-6-7)	120,51	103,77	86%	
9	Thu nhập khác		0,14		
10	Chi phí khác		0,11		
11	Tổng Lợi nhuận trước thuế (11=8+9-10)	120,51	103,80	86%	
12	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	6,03	5,20	86%	
	(thuế suất 20%, năm 2020 dự án được giảm 75%)				
13	Lợi nhuận sau thuế (13=11-12)	114,48	98,60	86%	
14	Cô tức	20%	20%		

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành:

T T	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Đảng viên (1: có/0: không)	Trình độ			Chức danh	Sở hữu CP tại công ty
		Nam	Nữ			CM	LLC T	NN		
1	Ứng Hồng Vận	1962		Duy Tiên, Hà Nam	1	KSCK	Sơ cấp		TGD	640.752
2	Nguyễn Hải Đăng	1973		Hà Đông, Hà Nội	1	CNKT	Cao cấp		PTGD	320.510
3	Trần Vĩnh Hào	1976		Hoài Đức, Hà Nội	1	KS tự động	Sơ cấp		PTGD	336.065
4	Ngô Mạnh Cường	1975		Thanh Hóa	1	KS Cơ khí	Sơ cấp		PTGD	1.000
5	Đinh Tuấn Anh	1977		Yên Khánh, Ninh Bình	1	CNKT	Sơ cấp		KTT	307.700

- Những thay đổi trong ban điều hành 2019:

+ Chấm dứt HĐLĐ đối với ông Trần Vĩnh Hào, Phó Tổng Giám đốc Công ty từ tháng 12 năm 2019.

+ Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Ngô Mạnh Cường từ 01 tháng 10 năm 2019.

- Số lượng CBNV trong công ty và cơ cấu lao động:

Giới	Số lao động tại thời điểm 31/12/2019	Loại hợp đồng lao động	Số LĐ
Nam	75	Không thời hạn	47
Nữ	16	Có thời hạn	44
Tổng	91	Theo mùa vụ	0

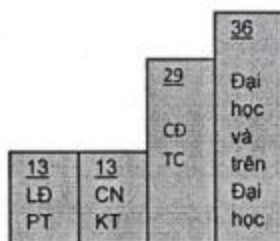
Trình độ lao động	Số lao động tại thời điểm báo cáo
Đại học và trên đại học	36
Cao đẳng, trung cấp	29

CNKT	13
Lao động phổ thông	13

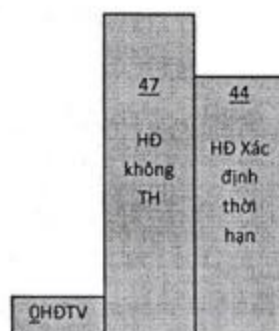
(Biểu đồ cơ cấu lao động theo giới, theo trình độ và theo loại hợp đồng lao động)



Biểu đồ LĐ theo giới



Biểu đồ LĐ theo trình độ



Biểu đồ loại HĐLĐ

Nhận xét về cơ cấu lao động theo từng phân loại:

- Nhận xét về cơ cấu lao động theo từng phân loại:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 là doanh nghiệp được thành lập theo Luật doanh nghiệp, là đơn vị Chủ đầu tư có nhiệm vụ quản lý vận hành nhà máy thủy điện Ngòi Phát đảm bảo an toàn, ổn định, hiệu quả và tin cậy; đảm bảo vượt sản lượng kinh doanh điện theo kế hoạch giao; tiếp tục đầu tư Nhà máy thủy điện Ngòi Phát mở rộng, vì vậy cơ cấu lao động của công ty trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án trên là hợp lý.

- Nêu nguyên nhân (đặc điểm của ngành) dẫn tới cơ cấu trên:

Nhiệm vụ chính của công ty là đảm bảo VH nhà máy ổn định – an toàn an ninh – tin cậy và hoàn thành vượt mức sản lượng giao; hoàn thành phê duyệt quyết toán dự án thủy điện Ngòi Phát; triển khai các dự án thủy điện mới theo kế hoạch được duyệt. Vì vậy cơ cấu lao động trên là hợp lý.

- Cơ cấu trên có ảnh hưởng gì tới chính sách với người lao động:

Cơ cấu gọn và tinh của bộ máy quản lý điều hành tạo điều kiện cho CBNV phát huy được vai trò cá nhân trong công việc được giao, mặt khác Lãnh đạo công ty sẽ có điều kiện quan tâm chu đáo các chế độ chính sách đối với người lao động, tạo điều kiện người lao động yên tâm công tác và cống hiến phục vụ lâu dài cho công ty.

- Chính sách đối với người lao động:

* Chính sách lương, thưởng

- Giới thiệu về hệ thống thang bảng lương của Công ty :

Công ty thành lập theo Luật Doanh nghiệp và mọi chế độ chính sách của người lao động trong công ty được áp dụng theo quy định hiện hành của Bộ luật lao động. Hệ thống thang bảng lương, chính sách tiền lương áp dụng theo quy định tại Nghị định 49/2013/NĐ-CP và TT 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của Chính phủ và thang bảng lương do công ty xây dựng áp dụng kể từ 01/1/2017;

+ Phụ cấp của Ủy viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách được công ty trình Đại hội đồng cổ đông hàng năm phê duyệt ở mức phù hợp và đảm bảo;

+ Bảng lương CBNV toàn Công ty xây dựng theo hướng dẫn tại Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và TT 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của chính phủ.

+ Việc thực hiện chế độ đối với người lao động (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế...):

Công ty thực hiện 100% CBNV làm việc tại công ty đều tham gia trích nộp BHXH, BHYT và lập sổ BHXH, cấp thẻ BHYT cho CBNV theo quy định của Luật BHXH, BHYT.

+ Các chính sách khuyến khích vật chất: Ngoài chế độ tiền lương hàng tháng công ty chi thêm tiền thưởng nhân dịp ngày lễ tết, tiền ăn trưa cho CBNV, trang bị quần áo đồng phục và tổ chức thăm quan, nghỉ mát, tặng quà sinh nhật cho CBNV công ty.

* Chính sách đào tạo

- Công tác đào tạo thường xuyên và đào tạo bổ sung: Hàng năm công ty lập kế hoạch đào tạo các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho CBNV công ty theo các lĩnh vực: Tư vấn giám sát công trình, Quản lý đấu thầu,.....vv. Kinh phí đào tạo, tiền lương đi học công ty chi trả 100%.

- Các chính sách khuyến khích người lao động tự đào tạo: Các đối tượng CBNV có nguyện vọng tự học nâng cao nghiệp vụ, trình độ chuyên môn được công ty cân đối bố trí, tạo điều kiện về thời gian và xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo/khóa học.

* Chính sách trợ cấp:

Lãnh đạo công ty phối hợp với BCH công đoàn công ty có chính sách hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng CBNV: Có hoàn cảnh khó khăn, neo đơn, gặp thiên tai, tai nạn rủi ro ...

* Mức lương bình quân:

Mức lương bình quân hàng tháng của người lao động trong Công ty năm 2019 là: 13.760.000 đồng/người/tháng.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

* Số lượng lao động:

- Trực tiếp: 56 người;

- Gián tiếp: 35 người.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn của người lao động:

* Về thời gian làm việc:

- Bộ phận hành chính:

+) Sáng: Từ 8h00 đến 12h00;

+) Chiều: Từ 13h00 đến 17h00.

- Bộ phận đi ca:

+) Ka 1: Từ 6h đến 14h;

+) Ka 2: Từ 14h đến 22h;

+) Ka 3: Từ 22h đến 6h.

* Chính sách:

- Có phụ cấp Ka 3: Hệ số 0,15 tiền lương cố định;

- Thăm hỏi người lao động trong lúc ốm đau.

c. Hoạt động đào tạo người lao động:

* Đào tạo ngoài:

- Đào tạo trưởng ca (EVN);

- Đào tạo thị trường điện (EVN);

- Đào tạo quản lý, vận hành đường dây 110kV (EVN);

- Đào tạo AT – VSLĐ (EVN);

- Đào tạo PCCN (phòng PCCN Lào Cai);

- Đào tạo các lớp ngắn hạn (phục vụ quản lý);

* Tự đào tạo:

- Đào tạo trưởng kíp, trực trung tâm, trực gian máy, trực cửa nhận nước;

- Đào tạo sửa chữa đường dây 110 KV, điện – tự động hóa, cơ khí – thủy lực;

- Đào tạo PCLB, PCCN.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Công tác đầu tư dự án Thủy điện Ngòi Phát mở rộng

Dự án được tái khởi động vào cuối tháng 2/2019 do Tổng thầu VINACONEX thi công và đơn vị cung cấp thiết bị chính là Nhà thầu FILOVEL Ấn Độ. Công trình được triển khai đồng loạt (đào hầm, thi công xây dựng và lắp đặt đường ống, xây dựng Nhà máy và TBA, cung cấp - lắp đặt thiết bị cơ điện Nhà máy..) cho đến nay tiến độ tuy có chậm một số hạng mục nhưng đang trong tầm kiểm soát và đảm bảo tiến độ chung là hòa lưới điện trong tháng 4/2020.

Tổng hợp kết quả đầu tư:

Stt	Danh mục dự án	Kế hoạch đầu tư năm 2019	Thực hiện năm 2019	Tỉ lệ %TH/KH	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2019
I	Đầu tư dự án thủy điện Ngòi Phát Mở rộng	96.750.000	92.057.268	95%	126.858.268
1	Chi phí tư vấn đầu tư, GPMB, quản lý dự án và chi phí khác	8.500.000	7.650.000	90%	17.087.000
2	Chi phí xây dựng	27.450.000	25.545.402	93%	31.689.402

3	Chi phí thiết bị	60.800.000	58.861.866	97%	78.081.866
II	Các hạng mục đầu tư phục vụ SXKD của NMTĐ NP	31.250.000	15.260.000	49%	23.040.000
1	Cải tạo lòng sông và gia cố tường chắn hạ lưu	4.700.000	4.300.000	91%	8.550.000
2	Xây dựng nhà ở CBCNV nhà máy	8.250.000	7.300.000	88%	10.830.000
3	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110 kV, thủy điện Ngòi Phát	18.300.000	3.660.000	20%	3.660.000
III	Các dự án đầu tư khác	2.500.000	500.000		500.000
	Khảo sát, nghiên cứu và phát triển các dự án mới	2.500.000	500.000		500.000
	Tổng cộng (I-III)	130.500.000	107.317.268	82%	150.398.268

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:			
Tổng giá trị tài sản	1.846.517.217.857	1.866.402.820.442	1%
Doanh thu thuần	384.765.048.720	349.070.477.474	(9%)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	131.144.909.845	103.773.482.756	(21%)
Lợi nhuận khác	(1.048.749.288)	25.172.452	

Lợi nhuận trước thuế	130.096.160.557	103.798.655.208	(20%)
Lợi nhuận sau thuế	123.515.704.511	98.603.179.535	(20%)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	20%	20%	100%
* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:			
Tổng giá trị tài sản			
Doanh thu			
Thuế và các khoản phải nộp			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	2018	2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,21	1,21	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	1,01	0,97	
/Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng nguồn vốn	0,63	0,65	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,50	1,71	Lần

3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			Sản xuất điện không có hàng tồn kho
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,21	0,19	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,32	0,28	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,19	0,14	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,07	0,05	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,34	0,30	Ưu đãi thuế TNDN

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phiếu của Công ty	: 49.993.960 cổ phiếu
- Số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành	: 49.993.960 cổ phiếu
Trong đó:	
+ Đã lưu ký	: 11.185.432 cổ phiếu
+ Chưa lưu ký	: 38.808.528 cổ phiếu

Số cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng : 6.900.000 cổ phiếu

b. Cơ cấu cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phiếu (CP)	Tỷ lệ vốn thực góp (%)	Ghi chú
I	Các cổ đông pháp nhân	41.528.729	83,07%	
1	Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và XD Việt Nam	36.613.500	73,24%	
2	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	4.915.229	9,83%	
II	Thế nhân và pháp nhân khác	8.465.231	16,93%	
	Tổng cộng	49.993.960	100,00%	

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e. Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

- Tổng số dầu thủy lực bôi trơn làm mát: 5.016 lít/ năm;

b. Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không có.

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Năng lượng phục vụ sản xuất Nhà máy:

- Phần tiêu thụ của các hệ thống thiết bị phụ trợ trong quá trình vận hành phát điện (sản lượng nhận từ tổ máy khi phát điện): 912.667 MWh.

- Phần tiêu thụ của các phụ tải bao gồm hệ thống tự dùng Nhà máy, cung cấp về khu vực NGH và Nhà ở CBCNV trong quá trình ngừng máy (sản lượng nhận từ lưới 110kV thông qua đo đếm 175) là: 237.875 Mwh.

- Năng lượng phục vụ khối văn phòng và phục vụ sinh hoạt thống kê qua điểm đo mua điện 35kV tại Bản Xèo và Bản Vược: 110 Mwh.

Ghi chú: Năng lượng phục vụ sản xuất trực tiếp và gián tiếp năm 2019 được xác định bằng chỉ số thực tế sử dụng.

b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: 35 MWh

c. Báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng năm 2019:

- Phương án lắp đặt hệ thống chiếu sáng sự cố nhà máy tháng 10/2019 (Có phương án chi tiết kèm theo)

- Phương án cải tiến hệ thống nước chèn trực tổ máy H1,2,3 tháng 9/2019 (Có phương án chi tiết kèm theo)

6.3 Tiêu thụ nước (Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm):

a. Nguồn cung cấp nước: Sử dụng nguồn nước của lưu vực suối Ngòi Phát, suối Ngòi Phát nằm phía hữu ngạn Sông Hồng thuộc tỉnh Lào Cai, bắt nguồn từ vùng núi cao nằm giữa hai huyện Phong Thổ, Lai Châu và huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, từ trên độ cao trên 3000m chảy theo hướng chính Tây Nam-Đông Bắc đổ ra Sông Hồng ở cao độ khoảng 100m giữa hai xã Cốc Mỷ và Bản Vược, huyện Bát Xát, cách TP Lào Cai 25km về phía Tây Bắc.

* Phía thượng lưu Nhà máy:

- Thủy điện Mường Hum (nhánh chính);

- Suối Bản Xèo (nhánh phụ).

* Lượng nước sử dụng phát điện năm 2019 là: ~ 428.08 triệu m³.

b. Tỉ lệ phần trăm và lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không tái sử dụng được.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

* Số lượng lao động:

- Trực tiếp: 56 người;
- Gián tiếp: 35 người.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn của người lao động:

* Về thời gian làm việc:

- Bộ phận hành chính:
- +) Sáng: Từ 8h00 đến 12h00;
- +) Chiều: Từ 13h00 đến 17h00.

- Bộ phận đi ca:

- +) Ka 1: Từ 6h đến 14h;
- +) Ka 2: Từ 14h đến 22h;
- +) Ka 3: Từ 22h đến 6h.

* Chính sách:

- Có phụ cấp Ka 3: Hệ số 0,15 tiền lương cố định;
- Thăm hỏi người lao động trong lúc ốm đau.

c. Hoạt động đào tạo người lao động:

* Đào tạo ngoài:

- Đào tạo trưởng ca (EVN);
- Đào tạo thị trường điện (EVN);
- Đào tạo quản lý, vận hành đường dây 110kV (EVN);
- Đào tạo AT – VSLĐ (EVN);
- Đào tạo PCCN (phòng PCCN Lào Cai);
- Đào tạo các lớp ngắn hạn (phục vụ quản lý);

* Tự đào tạo:

- Đào tạo trưởng kíp, trực trung tâm, trực gian máy, trực cửa nhận nước;
- Đào tạo sửa chữa đường dây 110 KV, điện – tự động hóa, cơ khí – thủy lực;
- Đào tạo PCLB, PCCN.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Thực hiện đúng trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đóng trên địa phương.

- Tạo công ăn việc làm cho CB-CNV địa phương đóng trên địa bàn;
- Trang bị, lắp đặt thiết bị cảnh báo lũ theo quy định của Bộ công thương;
- Hỗ trợ xây dựng điểm trường mầm non xã Sàng Ma Sáo (gồm 04 phòng học; Diện tích 40 m²/ phòng);
- Hỗ trợ sửa sang lại cơ sở vật chất Nhà văn hóa thôn San Bang – xã Bản Vược;
- Duy tu bảo dưỡng các tuyến đường giao thông: San Bang- Mường Vi; VH1; VH2 thuộc xã Bản Vược; đường Bản Xèo – Tuyến đập thuộc xã Bản Xèo;

- Hưởng ứng các phong trào, lời kêu gọi của địa phương trên địa bàn nhằm ủng hộ giúp đỡ các gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn, thiên tai... ổn định cuộc sống;
- Hỗ trợ gây quỹ hoạt động cộng đồng địa phương.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Đánh giá điều kiện thủy văn, các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả vận hành sản xuất:

- Hoạt động sản xuất và vận hành của nhà máy thủy điện Ngòi Phát.

+ Điều kiện thủy văn và các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả vận hành sản xuất:

- Đánh giá chung năm 2019 lượng mưa thấp kỷ lục so với các năm từ năm 2015 đến năm 2018 sản lượng chỉ đạt 91% so với kế hoạch năm giảm 35,68 triệu Kwh tương ứng doanh thu giảm 32,3 tỷ. Tuy nhiên công tác thị trường điện tốt nên giá bán điện tham gia thị trường điện cạnh tranh vượt giá hợp đồng là 23,2 tỷ đồng. Mặt khác, nhà máy đã tối ưu hóa vận hành cũng như sự liên hệ và phối hợp nhịp nhàng với các cấp điều độ A0, A1 dẫn đến các Tổ máy luôn được nối lưới khi có nước về. Nhà máy đã đạt sản lượng năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	Sản lượng kế hoạch 2019 (Kwh)	Sản lượng thực hiện năm 2019 (kWh)	Tỷ lệ % so với KH	Tỷ lệ % thực hiện năm 2019 so với 2018
Sản lượng đầu cực máy phát năm 2019	416.743	375.141	90%	85%
Sản lượng điện thương phẩm năm 2019	395.407	359.730	73%	86%

1.2. Tình hình vận hành sản xuất:

Nhà máy về cơ bản đã đáp ứng được nhiệm vụ sản xuất, hoàn thành vượt sản lượng được giao; công tác sản xuất vận hành, phòng chống cháy nổ, phòng chống lụt bão được kiện toàn nên công tác an toàn được duy trì tuyệt đối. Tuy nhiên, CBCNV Nhà máy sau 5 năm vận hành, đến nay đã có nhiều tiến bộ so với thời gian đầu do tự đào tạo và đào tạo ngoài, cơ bản đã làm chủ công nghệ vận hành được khoảng 99%.

Số liệu vận hành thực tế năm 2019 cho thấy tổn hao tổng trung bình 4.1.

Công tác vận hành theo thị trường: Các kíp vận hành kiểm soát tốt thông số để vận hành thiết bị đảm bảo đúng quy định thiết kế cũng như phát hiện sớm các nguy cơ tiềm ẩn để ngăn chặn và đề xuất xử lý sớm - không ảnh hưởng đến công tác huy động tổ máy; đồng thời bám sát kế hoạch huy động công suất thị trường điện tại website thị trường và công tác thủy văn/chạy máy của các Nhà máy thủy điện bậc thang phía trên... đảm bảo vận hành các tổ máy an toàn, liên tục, tin cậy để không bị phạt Qdu và phát công suất tối ưu.

Năm 2019, Cục điều tiết điện lực phê duyệt kế hoạch vận hành thị trường điện với tỷ lệ tham gia của tất cả các nhà máy Thủy điện là 20% (năm 2018 TĐNP - NM có hồ điều tiết dưới 2

ngày là 10%). Với tỷ lệ 20% sản lượng điện tham gia TTĐ là thách thức rất lớn trong năm 2019 nếu như giá điện trên thị trường thấp như cùng kỳ 2018. Tuy nhiên, diễn biến thị trường tương đối thuận lợi do giá dầu, giá nhiên liệu tăng dẫn đến sản lượng mua điện của EVN đối với các nhà máy nhiệt điện giảm, đồng thời kết hợp là mùa khô nên giá bán điện trên hệ thống TTĐ năm nay cao hơn giá của năm 2018.

1.3. Công tác bảo trì sửa chữa, khắc phục tồn tại và các công tác khác:

- Tập trung thực hiện, xử lý những tồn tại lớn của thiết bị như hiện tượng nhiễm nước của ổ hướng TGB; công tác đại tu các MBA, tổ máy H1 và các thiết bị đồng bộ khác...
- Nhà máy đáp ứng kịp thời công tác khắc phục sự cố, thay thế sửa chữa, bảo trì, tuy chưa làm chủ được hoàn toàn công tác bảo trì sửa chữa, đặc biệt là những công việc khó như trung tu và sửa chữa lớn đều phải thuê chuyên gia và nhà thầu có kinh nghiệm. Tuy nhiên, về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu, đảm bảo công tác vận hành an toàn và liên tục, làm chủ công tác bảo trì sửa chữa đạt trên 75%.
- Hoàn thành toàn bộ công tác bảo dưỡng thường xuyên các hệ thống máy móc thiết bị, kiểm tra vận hành đường dây đảm bảo ổn định, tin cậy cao nhất cho mùa mưa lũ, thực hiện tốt các công tác sửa chữa thường xuyên, trực xử lý sự cố, trực phòng chống lụt bão 24/24h.
- Khắc phục, sửa chữa các hỏng hóc và các điểm sạt lở, sự cố các hạng mục xây dựng do bão lụt gây ra...
- Đặt hàng bổ sung các vật tư dự phòng theo kế hoạch để phục vụ tối ưu sẵn có cho công tác sửa chữa, thay thế, vận hành ổn định, liên tục.

1.4. Công tác Quản lý - Đào tạo CBCNV Nhà máy:

- **Công ty:** Tiếp tục hoàn thiện các Quy trình quản lý, điều hành: Đào tạo bổ sung các chứng chỉ đầu thầu, quản lý dự án, giám sát cho các cán bộ và chuyên viên; Tiếp tục tiết giảm chi phí, tối ưu hóa lợi nhuận đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh cao nhất.
- **Nhà máy:** Tiếp tục bồi huấn, đào tạo nâng cao kỹ thuật chuyên sâu cho CBCNV nhà máy, nâng cao công tác quản lý; Đào tạo công nhân vận hành NM NPMR; Tiếp tục soạn thảo, điều chỉnh bổ sung các quy trình, hướng dẫn công tác vận hành, khắc phục sự cố, bảo trì sửa chữa...

1.5. Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

Năm 2019 hưởng ứng các đợt phát động thi đua của Ban chấp hành công đoàn và Đoàn thanh niên, các cá nhân và tập thể CBCNV nhà máy đã nỗ lực phấn đấu tìm tòi phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật khắc phục các hạng mục công trình của nhà máy còn tồn tại đem lại hiệu quả nhất định cho công tác VH của nhà máy góp phần tiết giảm chi phí vận hành, tiết kiệm tiêu hao điện năng, tiết giảm chi phí quản lý đáng kể so với các năm trước.

1.6. Kết quả sản xuất kinh doanh:

Dưới sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Công ty cùng toàn thể CBCNV với tinh thần đoàn kết, nỗ lực phấn đấu với mục tiêu phải hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch SXKD ngay trong giai đoạn đầu năm. Kết quả cụ thể như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch 2019	Thực hiện năm 2019	TH so KH 2019	Ghi chú
1	Dòng tiền bán điện và thu khác	410,13	400,76	98%	
*	Giảm trừ các khoản thu hộ, chi hộ (Thuế TN, Phí DVMTR)	52,03	51,69	99%	
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (2=1-*)	358,10	349,07	97%	
3	Giá vốn hàng bán	108,03	111,58	103%	
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (4=2-3)	250,07	237,49	95%	
5	Doanh thu hoạt động tài chính	1,20	1,69	141%	
6	Chi phí tài chính (lãi vay)	108,21	111,27	103%	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	108,21	111,18		
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22,55	24,14	107%	
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (8=4+5-6-7)	120,51	103,77	86%	
9	Thu nhập khác		0,14		
10	Chi phí khác		0,11		
11	Tổng Lợi nhuận trước thuế (11=8+9-10)	120,51	103,80	86%	
12	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	6,03	5,20	86%	
	(thuế suất 20%, năm 2020 dự án được giảm 75%)				
13	Lợi nhuận sau thuế (13=11-12)	114,48	98,60	86%	
14	Cổ tức	20%	20%		

2. Tình hình tài chính

Thời điểm 6 tháng đầu năm hàng năm là vào mùa khô hạn nhất trong năm, đặc biệt vào quý 1 và 2 tháng đầu quý II là đỉnh điểm mùa khô hạn, do vậy dòng tiền giai đoạn 6 tháng đầu năm hàng năm cơ bản mất cân đối thu chi. Sang quý III là thời kỳ cao điểm sản xuất kinh doanh do vào mùa mưa, giá trị lợi nhuận của quý III chiếm khoảng 73% kế hoạch hàng năm. Do đặc thù ngành nghề có nguồn thu chênh lệch quá lớn giữa các quý trong năm nên Công ty luôn chủ động trích lập nguồn tài chính dự phòng và vay bổ sung vốn lưu động để bù đắp thiếu hụt dòng tiền tại mọi thời điểm nhằm duy trì sự hoạt động liên tục của Công ty luôn ổn định và đảm bảo

cân đối dòng tiền để phục vụ sản xuất kinh doanh, trả nợ gốc và lãi vay đúng hạn cho các tổ chức tín dụng.

- Tình hình dự kiến trả nợ gốc vay (Đvt: tỷ đồng):

Stt	Ngân hàng tài trợ vốn	Dư nợ gốc vay đầu kỳ	Kế hoạch trả nợ gốc vay	Dư nợ gốc vay cuối kỳ	Tỷ lệ ước thực hiện (%)
1	BIDV	995,8		995,8	100%
2	VDB	168,5	89,2	79,3	100%
	Cộng	1.164,3	89,2	1.075,1	

- Tình hình dự kiến trả nợ lãi:

Stt	Ngân hàng tài trợ vốn	Lãi vay phải trả	Tỷ lệ ước thực hiện (%)
1	BIDV	99,5	103%
2	VDB	11,7	100%
	Cộng	111,2	

- Tình hình dòng tiền cuối kỳ: Sau khi Công ty thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ tài chính với tất cả các tổ chức tín dụng, các khách hàng cung cấp dịch vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 thì số dư tiền thuần cuối kỳ còn 69,4 tỷ đồng. Như vậy Công ty tiếp tục đảm bảo đủ dòng tiền bù thiếu hụt cho giai đoạn mùa khô đầu năm 2020.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Ban lãnh đạo Công ty luôn tìm giải pháp hoàn thiện về cơ cấu tổ chức và đưa ra những chính sách hợp lý đáp ứng cho từng thời kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hàng năm xem xét, đánh giá về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận để có những điều chỉnh cho phù hợp.

- Cơ cấu tổ chức tinh gọn, không chồng chéo, chức năng nhiệm vụ rõ ràng và phân cấp quản lý từ Lãnh đạo Công ty đến các phòng ban, đơn vị trực thuộc thống nhất quản lý điều hành.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Thực hiện nhiệm vụ trong tâm của Công ty theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ đã thông qua đưa ra định hướng chung và nhiệm vụ trọng tâm của Công ty như sau:

- Vận hành Nhà máy thủy điện Ngòi Phát an toàn, hiệu quả, tin cậy và tiết kiệm chi phí.

- Phân đấu cổ tức chi trả cho cổ đông hàng năm từ 20%.

- Làm chủ công nghệ thiết bị của Nhà máy thủy điện Ngòi Phát, kiện toàn bộ máy vận hành ổn định và nâng cao tay nghề cho đội ngũ vận hành, trưởng ca, trưởng kíp, đảm bảo vận hành nhà máy An toàn, tin cậy, hiệu quả và liên tục; và hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh

doanh năm 2020; đảm bảo đời sống cán bộ công nhân viên công ty; quản lý, vận hành các hạng mục xây dựng và tài sản hình thành sau đầu tư đối với dự án thủy điện Ngòi Phát;

- Trong năm 2020 Công ty hoàn thành dự án Ngòi Phát mở rộng, tập trung cao việc tìm kiếm, nghiên cứu các dự án về lĩnh vực năng lượng có tiềm năng (ưu tiên thủy điện, phong điện), tổ chức khảo sát, đánh giá và lựa chọn các dự án có hiệu quả tốt để trình HĐQT mua lại thành công ít nhất một Dự án mới để đầu tư. Các kế hoạch triển khai cụ thể gồm: Tập trung báo cáo Dự án thủy điện ĐắkBa (Quảng Ngãi) và đề xuất HĐQT tiếp tục đàm phán; Tiếp tục tìm kiếm, nghiên cứu các dự án thủy điện, phong điện khác có tiềm năng (nghiên cứu mới cụm NMTĐ Củng Sơn, tìm hiểu cụm dự án thủy điện trên sông Kỳ Cùng, Lạng Sơn và các dự án thủy điện, phong điện khác...), kịp thời báo cáo đề xuất với HĐQT.

Ngoài ra, Công ty sẽ tiếp tục triển khai nghiên cứu quy hoạch và lập dự án đầu tư nghiên cứu phát triển Du lịch nghỉ dưỡng ở Y Tý (Lào Cai) theo chủ trương HĐQT đã thông qua.

- Tiến tới hình thành một lực lượng thi công mạnh dựa trên nền tảng khoa học công nghệ tiên tiến nhằm đáp ứng tính chủ động trong hoạt động đầu tư. Đẩy mạnh công tác khoa học và công nghệ, coi đó là một trong các giải pháp quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp;

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2019 được đính kèm theo Báo cáo thường niên mục VI.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (Tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Tuân thủ thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy:

- Quan trắc chất lượng môi trường định kỳ tại Nhà máy: 03,06 tháng/lần/năm;
- Trồng rừng thay thế hoàn nguyên sau thi công xong dự án;
- Duy trì dòng chảy tối thiểu phía hạ lưu đảm bảo nước cho hệ sinh thái;
- Đối với các chất thải nguy hại: Như dầu thải, ắc quy, bóng đèn, rẻ lau..... thu gom lưu kho và xử lý theo quy định của pháp luật;
- Đối với các chất thải sinh hoạt, chất rắn thông thường: Phân loại, tập kết xử lý chôn lấp hợp vệ sinh.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Thực hiện đúng quy định của Nhà nước về việc sử dụng người lao động.

- Sử dụng lao động đúng mục đích tuyển dụng và đảm bảo quyền lợi của người lao động;
- Người lao động được đào tạo bồi dưỡng chuyên sâu nâng cao trình độ chuyên môn phục vụ công tác sản xuất của Nhà máy theo đúng quy định của Nhà nước;

Đào tạo ngoài:

TT	Nội dung đào tạo	Tính Chất	Số lượt
1	AT – VSLĐ (EVN).	Định kỳ	Hàng năm
2	PCCN (PCCC tỉnh Lào Cai).	Định kỳ	Hàng năm
3	Bồi huấn nghiệp vụ thị trường điện		Năm 2019
4	Các lớp ngắn hạn (phục vụ quản lý)	Theo nhu cầu doanh nghiệp	

Tự đào tạo:

Các chức danh đào tạo	Số lượt đào tạo																	
	2014			2015			2016			2017			2018			2019		
	LT	TT	ĐL	LT	TT	ĐL	LT	TT	ĐL	LT	TT	ĐL	LT	TT	ĐL	LT	T T	ĐL
Trưởng ca	8	4	4							7	4	4				03	0 3	
Trưởng kíp	7	4	4	1	1	1	3	3					1			09	0 9	
Trực trung tâm	6	4	4	2	2	2	6	4	4									
Trực gian máy	8	8	8	1	1	1	1	1	1				19			02	0 2	
Trực CNN	8	8	8	2	2	2							6					5
SC ĐZ 110 kV	8	6	6											4	4		2	2
Điện tự động hóa	3			3			4			4			4			4		
Cơ khí thủy lực	4	4	4	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
PCLB/PCCN/AT VSLĐ	57			59			61			65			63			64		

(Ghi chú: LT – Lý thuyết; TT – Thực tế; ĐL – Độc lập)

Về thời gian làm việc:

Về thời gian làm việc:	Thời gian	Ghi chú
- Bộ phận hành chính	Sáng: 8h00 đến 12h00 Chiều: 13h00 đến 17h00	
- Bộ phận đi ca	K1: 6h00 đến 14h00 K2: 14h00 đến 22h00 K3: 22h00 đến 6h00	

- Chính sách:

- + Cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động;
- + Khám sức khỏe định kỳ theo quy định;
- + Các chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với các đối tượng nằm trong nhóm lao động có công việc nặng nhọc, độc hại nguy hiểm;
- + Được đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN...

- + Tiền lương được trả đầy đủ trước ngày mùng 10 hàng tháng;
- + Có phụ cấp Ka 3: 15% cơ bản;
- + Thăm hỏi người lao động trong lúc ốm đau.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Thực hiện đúng trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đóng trên địa phương.

- Tạo công ăn việc làm cho CB-CNV địa phương đóng trên địa bàn;
- Trang bị, lắp đặt thiết bị cảnh báo lũ theo quy định của Bộ Công thương;
- Hỗ trợ xây dựng điểm trường mầm non xã Sàng Ma Sáo (gồm 04 phòng học; Diện tích 40 m2/phòng);
- Hỗ trợ sửa sang lại cơ sở vật chất Nhà văn hóa thôn San Bang – xã Bản Vược;
- Duy tu bảo dưỡng các tuyến đường giao thông: San Bang- Mường Vi; VH1; VH2 thuộc xã Bản Vược; đường Bản Xèo – Tuyến đập thuộc xã Bản Xèo;
- Hưởng ứng các phong trào, lời kêu gọi của địa phương trên địa bàn nhằm ủng hộ giúp đỡ các gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn, thiên tai... ổn định cuộc sống;
- Hỗ trợ gây quỹ hoạt động cộng đồng địa phương.

IV. Đánh giá chung của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty năm 2019

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

1.1. Công tác nhân sự năm 2019

- Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên (đã được ĐHĐCĐ năm 2019 bầu ngày 11/03/2019).

- | | | |
|----|----------------------|-----------------|
| 1. | Ông Nguyễn Xuân Đông | Chủ tịch HĐQT |
| 2. | Ông Dương Văn Mậu | Thành viên HĐQT |
| 3. | Ông Nguyễn Hữu Tới | Thành viên HĐQT |
| 4. | Ông Bùi Tuấn Anh | Thành viên HĐQT |
| 5. | Ông Nguyễn Tiến Hải | Thành viên HĐQT |

1.2. Về hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2019, các thành viên trong Hội đồng quản trị Công ty đã tích cực phối hợp làm việc trên tinh thần trách nhiệm cao để đưa ra các quyết định/ nghị quyết chính xác, kịp thời mang lại hiệu quả cao. Hội đồng quản trị đóng vai trò định hướng, chỉ đạo và hỗ trợ Ban Giám đốc trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể là:

- Hội đồng quản trị luôn bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông để chỉ đạo chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thực hiện tốt các chủ trương, chiến lược đã đề ra. Đồng thời, xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban Điều hành trong việc thực hiện các nghị quyết, quyết định và chỉ đạo của HĐQT.
- Duy trì chế độ họp định kỳ theo quy định (03 tháng một lần) và họp bất thường khi cần thiết, đảm bảo chương trình cũng như số lượng thành viên dự họp và biểu quyết thông qua theo luật định các nội dung vấn đề được nêu ra. Đồng thời, thường xuyên trao đổi thông tin, bàn bạc thảo luận, phối hợp thống nhất chỉ đạo giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị để đưa ra các biện pháp giải quyết kịp thời đáp ứng yêu cầu về đầu tư và SXKD của Công ty.
- Các kỳ họp HĐQT trong năm 2019

Trong năm 2019 HĐQT đã tiến hành họp 05 cuộc họp HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch HĐQT	11/03/2019	5/5	100%	
2	Nguyễn Hữu Tới	Thành viên	11/03/2019	5/5	100%	
3	Dương Văn Mậu	Thành viên	11/03/2019	5/5	100%	
4	Bùi Tuấn Anh	Thành viên	11/03/2019	5/5	100%	
5	Nguyễn Tiến Hải	Thành viên	11/03/2019	5/5	100%	

- Các Nghị quyết, quyết định đã ban hành trong năm 2019:

Trong năm 2019 HĐQT đã ban hành tổng cộng là 28 Nghị quyết, quyết định.

1.3. Tình hình thực hiện các nội dung đã được Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 của Công ty thông qua

1.3.1 Kết quả sản xuất kinh doanh

a. Doanh thu và lợi nhuận

Cùng chung tình trạng cả nước, điều kiện thủy văn năm 2019 không thuận lợi, nắng nóng, khô hạn trên diện rộng và kéo dài; lưu lượng nước về hồ Ngòi Phát rất thấp so với trung bình nhiều năm đặc biệt Quý 4/2019 lượng mưa giảm đột ngột, không có mưa, không có lũ lớn như các năm 2016, 2017, 2018.

Ban lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm chỉ đạo Nhà máy làm tốt công tác bảo trì sửa chữa, phòng ngừa và xử lý sự cố...nên các tổ máy luôn sẵn sàng, tận dụng triệt để lượng nước trong mùa khô và trong thời điểm có mưa lũ. Vào mùa mưa nhiều nước, nhà máy đã thường xuyên vận hành các Tổ máy ở công suất tối đa ~110% công suất (thiết kế cho phép). Mặt khác, nhà máy đã làm chủ, tối ưu hóa vận hành cũng như sự liên hệ và phối hợp nhịp nhàng với các cấp điều độ A0, A1 dẫn đến các tổ máy luôn được nổi lưới khi có nước về.

Nhà máy đã đạt sản lượng năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	Sản lượng KH 2019 (Triệu kwh)	Sản lượng thực hiện 2018 (Triệu kwh)	Sản lượng thực hiện 2019 (Triệu kwh)	Sản lượng thiết kế (Triệu kwh)	Tỷ lệ % TH/KH 2019	Tỷ lệ % TH/TK
Sản lượng điện thương phẩm	395.407	418.643	359.730	303.701	91%	118%

Kết quả SXKD được thể hiện ở Bảng dưới đây:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tỷ lệ hoàn thành
1	Dòng tiền bán điện và thu khác	410,13	400,76	98%
	<i>Giảm trừ các khoản thu hộ, chi hộ (Thuế TN, Phí DVMTR)</i>	52,03	51,69	99%
2	Doanh thu thuần	358,10	349,07	97%
3	Giá vốn	108,03	111,58	103%
4	Lợi nhuận gộp	250,07	237,49	95%
5	Doanh thu hoạt động tài chính	1,20	1,69	141%
6	Chi phí tài chính (lãi vay)	108,21	111,27	103%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22,55	24,14	107%
8	Lợi nhuận thuần	120,51	103,77	86%
9	Lợi nhuận trước thuế (IV-V+VI)	120,51	103,80	86%
10	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	6,03	5,20	86%
	<i>(thuế suất 20%, năm 2020 dự án được giảm 75%)</i>			
11	Lợi nhuận sau thuế	114,48	98,60	86%
12	Cổ tức	20%	20%	100%

Công tác vận hành thị trường phát điện cạnh tranh:

Các kíp vận hành kiểm soát tốt thông số để vận hành thiết bị đảm bảo đúng quy định thiết kế cũng như phát hiện sớm các nguy cơ tiềm ẩn để ngăn chặn và đề xuất xử lý sớm, không ảnh hưởng đến công tác huy động tổ máy; đồng thời bám sát kế hoạch huy động công suất thị trường điện tại website thị trường và công tác thủy văn/chạy máy của các Nhà máy thủy điện bậc thang phía trên... đảm bảo vận hành các tổ máy an toàn, liên tục, tin cậy để không bị phạt Qdu và phát công suất tối ưu. Năm 2019, công tác phối hợp và vận hành tốt đã đưa giá thị trường tốt nên kết quả doanh thu TTĐ vượt ~ 23,2 tỷ đồng so với giá hợp đồng.

Bảng tổng hợp doanh thu thị trường điện các năm sản xuất kinh doanh của Nhà máy:

Năm	Doanh thu chênh lệch so với giá hợp đồng (tỷ đồng)	Ghi chú
2016	(1.800.164.667)	
2017	(12.557.536.070)	
2018	5.622.502.214	
2019	23.223.009.529	

b. Tình hình tài chính của Công ty

Với kết quả sản xuất kinh doanh trên, tình hình tài chính của Công ty đã đi vào ổn định và luôn đảm bảo được cân đối dòng tiền để phục vụ sản xuất kinh doanh, trả nợ gốc và lãi vay đúng hạn cho các tổ chức tín dụng.

Tình hình trả nợ gốc dự án thủy điện Ngòi Phát (ĐVT: tỷ đồng).

Stt	Ngân hàng tài trợ vốn	Dư nợ gốc vay đầu kỳ	Kế hoạch trả nợ gốc vay	Dư nợ gốc vay cuối kỳ	Tỷ lệ ước thực hiện (%)
1	BIDV	995,8		995,8	100%
2	VDB	168,5	89,2	79,3	100%
	Cộng	1.164,3	89,2	1.075,1	

- Tình hình dự kiến trả nợ lãi:

Stt	Ngân hàng tài trợ vốn	Lãi vay phải trả	Tỷ lệ ước thực hiện (%)
1	BIDV	99,5	103%
2	VDB	11,7	100%
	Cộng	111,2	

- **Tình hình dòng tiền cuối kỳ:** Sau khi Công ty thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ tài chính với tất cả các tổ chức tín dụng, các khách hàng cung cấp dịch vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 thì số dư tiền thuần cuối kỳ còn 69,4 tỷ đồng. Như vậy Công ty tiếp tục đảm bảo đủ dòng tiền bù thiếu hụt cho giai đoạn mùa khô đầu năm 2020.

- Trong quý 4/2019, Công ty đã triển khai thành công việc tái cơ cấu lãi suất tại BIDV với hạn mức đang dư nợ là 995,8 tỷ đồng, lịch trả nợ đến hết năm 2028. Đến ngày 26/12/2019 hai bên đã ký Phụ lục tín dụng điều chỉnh lãi suất giảm 0,4%/năm (hiện nay lãi suất giảm từ 10%/năm về 9,6%/năm). Việc tái cơ cấu lãi suất thành công giúp dự án thủy điện Ngòi Phát tiết giảm chi phí tài chính cho toàn bộ thời gian trả nợ là 25,3 tỷ đồng

c. Công tác đầu tư dự án Thủy điện Ngòi Phát mở rộng

Dự án được tái khởi động vào cuối tháng 2/2019 do Tổng thầu VINACONEX thi công và đơn vị cung cấp thiết bị chính là Nhà thầu FILOVEL Ấn Độ. Công trình được triển khai đồng loạt (đào hầm, thi công xây dựng và lắp đặt đường ống, xây dựng Nhà máy và TBA, cung cấp - lắp đặt thiết bị cơ điện Nhà máy..) cho đến nay tiến độ tuy có chậm một số hạng mục nhưng đang trong tầm kiểm soát và đảm bảo tiến độ chung là hòa lưới điện trong tháng 4/2020.

Tổng hợp kết quả đầu tư:

St	Danh mục dự án	Kế hoạch đầu tư năm 2019	Thực hiện năm 2019	Tỉ lệ %TH/KH	Lũy kế giá trị thực hiện đến 31/12/2019
I	Đầu tư dự án thủy điện Ngòi Phát Mở rộng	96.750.000	92.057.268	95%	126.858.268
1	Chi phí tư vấn đầu tư, GPMB, quản lý dự án và chi phí khác	8.500.000	7.650.000	90%	17.087.000
2	Chi phí xây dựng	27.450.000	25.545.402	93%	31.689.402
3	Chi phí thiết bị	60.800.000	58.861.866	97%	78.081.866
II	Các hạng mục đầu tư phục vụ SXKD của NMTĐ NP	31.250.000	15.260.000	49%	23.040.000
1	Cải tạo lòng sông và gia cố tường chắn hạ lưu	4.700.000	4.300.000	91%	8.550.000
2	Xây dựng nhà ở CBCNV	8.250.000	7.300.000	88%	10.830.000

	nhà máy				
3	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110 kV, thủy điện Ngòi Phát	18.300.000	3.660.000	20%	3.660.000
III	Các dự án đầu tư khác	2.500.000	500.000		500.000
	Khảo sát, nghiên cứu và phát triển các dự án mới	2.500.000	500.000		500.000
	Tổng cộng (I-III)	130.500.000	107.317.268	82%	150.398.268

1.3.2. Về lựa chọn đơn vị Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019

Được HĐQT Thông qua, HĐQT đã tiến hành các thủ tục lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính là Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

1.3.3. Về phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức Của Công ty năm 2019

HĐQT đã thực hiện đúng theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ đã thông qua cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức năm 2019 là 20% : 99.987.920.000 đồng;
- Đã tạm ứng 10% trong tháng 2/2020 : 49.993.960.000 đồng;
- Còn phải chi trả trong tháng 8/2020 là 10% : 49.993.960.000 đồng;
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách : 2.977.741.935 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (01 tháng lương) : 1.700.000.000 đồng
- Lợi nhuận chưa phân phối còn lại : 68.786.529.974 đồng

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

- Ban Điều hành và tập thể CBCNV trong Công ty đã hoàn thành Tốt các nhiệm vụ SXKD năm 2019 mặc dù, thủy văn năm 2019 khá tiêu cực trên cả nước, tạo ra lợi nhuận sau thuế là 98,6 tỷ đồng (đạt 86,2%) và triển khai dự án thủy điện Ngòi Phát mở rộng đáp ứng tiến độ. Đánh giá đây là nỗ lực của Ban điều hành Công ty trong việc thực thi nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty;
- Công tác quản trị doanh nghiệp của Ban giám đốc công ty ngày càng chuyên nghiệp, hiệu quả và đáp ứng các yêu cầu của Cổ đông và Hội đồng quản trị;
- Minh bạch thông tin quản lý của doanh nghiệp thông qua việc công bố thông tin lên thị trường chứng khoán và trang thông tin điện tử của Công ty;
- Đánh giá chung năm 2019 Ban Tổng giám đốc Công ty đã hoàn thành Tốt nhiệm vụ của mình, các chỉ số tài chính đều vượt kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua. Cụ thể:
 - + Sản lượng điện đạt 91% so với kế hoạch
 - + Doanh thu đạt 98% so với kế hoạch

+ Lợi nhuận sau thuế đạt 98,6 tỷ đồng, đạt 86,2% so với kế hoạch

+ Cổ tức đạt 20%, đạt 100% so với kế hoạch

Tuy nhiên Ban điều hành cần lưu ý một số công việc sau để đảm bảo phát huy tinh thần sáng tạo và hoàn thành kế hoạch năm 2019 đã được nêu trong Báo cáo Kế hoạch Sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty:

- Công ty tiếp tục hoàn thiện bộ máy và vận hành thống nhất từ Công ty đến đơn vị trực thuộc thông qua hệ thống quản lý được chuẩn hóa và từng bước ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành xuyên suốt từ Công ty đến đơn vị trực thuộc và các phòng ban, đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo của các đơn vị, kiện toàn bộ máy của Nhà máy thủy điện Ngòi Phát, đội ngũ vận hành nhà máy đảm bảo vận hành nhà máy an toàn, hiệu quả.

- Trên cơ sở Điều lệ tổ chức và hoạt động, Công ty đã từng bước tạo dựng được môi trường làm việc dân chủ, khoa học, phát huy năng lực, kinh nghiệm, trí tuệ của từng thành viên; định kỳ tổ chức các phiên họp tập trung để thảo luận tình hình kinh doanh và đầu tư, chiến lược phát triển, xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp và thương hiệu NEDI 2.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của Công ty theo Nghị Quyết của ĐHĐCĐ đã thông qua năm 2019 và định hướng phát triển công ty giai đoạn 2019 – 2023; HĐQT đưa ra định hướng chung và nhiệm vụ trọng tâm của Công ty năm 2020 như sau:

Định hướng kế hoạch SXKD năm 2020:

1. Vận hành Nhà máy thủy điện Ngòi Phát an toàn, hiệu quả, tin cậy và tiết kiệm chi phí.
2. Sản lượng điện thương phẩm đạt 406,3 triệu Kwh (bao gồm cả sản lượng nhà máy mở rộng)
3. Doanh thu của Công ty năm 2020 đạt 424,33 tỷ đồng
4. Lợi nhuận sau thuế 109,82 tỷ đồng
5. Phần đầu cổ tức chi trả cho cổ đông trên 20%.
6. Tiếp tục làm chủ công nghệ thiết bị của Nhà máy thủy điện Ngòi Phát, kiện toàn bộ máy vận hành ổn định và nâng cao tay nghề cho đội ngũ vận hành, trưởng ca, trưởng kíp, đảm bảo vận hành nhà máy An toàn, tin cậy, hiệu quả và liên tục; đảm bảo đời sống cán bộ công nhân viên công ty; quản lý, vận hành các hạng mục xây dựng và tài sản hình thành sau đầu tư đối với dự án thủy điện Ngòi Phát và Nhà máy thủy điện Ngòi Phát mở rộng;
7. HĐQT đề nghị Tổng giám đốc và Ban điều hành Công ty tìm mọi giải pháp, nỗ lực hơn nữa trong công tác đàm phán giá điện cho dự án thủy điện Ngòi Phát mở rộng để dự án đảm bảo theo tiến độ dự kiến.

V. Quản trị công ty (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt nam, chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.

Kèm theo Báo cáo này là Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ung Hồng Vân

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐIỆN MIỀN BẮC 2**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2

Số 64B, Đường Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới
Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Ngọc Diệp	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2019)
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Ông Dương Văn Mậu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Ông Ứng Hồng Vận	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Hữu Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Thành Phương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Ứng Hồng Vận	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Vĩnh Hào	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2019)
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2020

Số: 0496 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày về việc thay đổi ước tính kế toán liên quan đến thời gian sử dụng của tài sản cố định của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 02 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tiến Quốc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3008-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.551.950.179	132.176.446.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	69.405.240.095	60.001.777.471
1. Tiền	111		8.822.354.635	4.152.851.061
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.582.885.460	55.848.926.410
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.108.817.507	43.492.371.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	15.682.776.112	23.937.350.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	12.182.695.718	14.560.996.769
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.889.361.401	5.640.039.773
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(646.015.724)	(646.015.724)
IV. Hàng tồn kho	140	8	27.001.850.485	25.196.562.340
1. Hàng tồn kho	141		27.001.850.485	25.196.562.340
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.036.042.092	1.485.735.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.372.122.931	1.485.735.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.661.992.803	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.926.358	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.728.850.870.263	1.714.340.771.685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.060.670.918	18.050.670.918
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	18.060.670.918	18.050.670.918
II. Tài sản cố định	220		1.586.816.505.449	1.670.095.596.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.586.816.505.449	1.670.095.596.345
- Nguyên giá	222		1.951.895.156.093	1.951.895.156.093
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(365.078.650.644)	(281.799.559.748)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		109.102.950.496	13.616.106.050
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	109.102.950.496	13.616.106.050
IV. Tài sản dài hạn khác	260		14.870.743.400	12.578.398.372
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	14.870.743.400	12.578.398.372
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.866.402.820.442	1.846.517.217.857

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.178.622.621.220	1.206.188.947.847
I. Nợ ngắn hạn	310		113.894.604.627	122.448.533.423
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.609.892.972	4.670.645.363
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.677.206.479	8.135.323.806
3. Phải trả người lao động	314		6.241.629.184	9.340.084.330
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.340.790.668	1.341.499.184
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	4.342.479.218	9.602.642.757
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	94.651.768.123	89.184.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.837.983	174.337.983
II. Nợ dài hạn	330		1.064.728.016.593	1.083.740.414.424
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.064.728.016.593	1.083.740.414.424
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		687.780.199.222	640.328.270.010
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	687.780.199.222	640.328.270.010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.939.607.633	499.939.607.633
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499.939.607.633	499.939.607.633
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.388.399.680	14.388.399.680
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.452.191.909	126.000.262.697
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		74.849.012.374	53.122.518.186
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		98.603.179.535	72.877.744.511
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.866.402.820.442	1.846.517.217.857


 Trịnh Thị Vui
 Người lập biểu


 Đinh Tuấn Anh
 Kế toán trưởng


 Ứng Hồng Vận
 Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	349.070.477.474	384.765.048.720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		349.070.477.474	384.765.048.720
4. Giá vốn hàng bán	11	20	111.579.901.648	108.125.758.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		237.490.575.826	276.639.290.245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.688.814.582	2.677.138.906
7. Chi phí tài chính	22	23	111.269.886.428	116.114.358.056
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		111.175.882.387	116.038.439.935
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	24.136.021.224	32.057.161.250
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		103.773.482.756	131.144.909.845
10. Thu nhập khác	31		136.030.700	464.211.071
11. Chi phí khác	32	24	110.858.248	1.512.960.359
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		25.172.452	(1.048.749.288)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		103.798.655.208	130.096.160.557
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	5.195.475.673	6.580.456.046
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		98.603.179.535	123.515.704.511
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.972	2.461


 Trịnh Thị Vui
Người lập biểu


 Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng


 Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	103.798.655.208	130.096.160.557
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	83.279.090.896	71.731.903.743
Các khoản dự phòng	03	-	646.015.724
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(9.357.131)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.688.814.582)	(2.667.781.775)
Chi phí lãi vay	06	111.175.882.387	116.038.439.935
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	296.564.813.909	315.835.381.053
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.645.122.599	2.743.378.539
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.805.288.145)	(2.156.274.839)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.570.146.492)	6.049.967.295
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.178.732.959)	(2.665.124.996)
Tiền lãi vay đã trả	14	(111.176.590.903)	(118.667.816.216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.233.576.715)	(5.474.204.337)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(188.622.677)	(7.169.439.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	170.056.978.617	188.495.867.086
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(100.474.201.737)	(16.833.590.084)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.688.814.582	2.667.781.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(96.785.387.155)	(16.165.808.309)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	95.076.310.554	18.586.347.051
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(108.620.940.262)	(139.084.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.323.499.130)	(138.977.779.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63.868.128.838)	(259.475.432.368)
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	9.403.462.624	(87.145.373.591)
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	60.001.777.471	147.147.151.062
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	69.405.240.095	60.001.777.471


 Trịnh Thị Vui
 Người lập biểu


 Đinh Tuấn Anh
 Kế toán trưởng


 Ứng Hồng Vận
 Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12121000084 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và giao dịch trên sàn UPCoM với mã ND2 từ ngày 22 tháng 7 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 93 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 110 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây dựng vận hành các dự án thủy điện tại tỉnh Lào Cai và các tỉnh miền Bắc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, cấp thoát nước, thủy điện, điện, thủy lợi;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu, cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, cấp, thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh và trang trí nội thất;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị phục vụ xây dựng; và
- Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng: đá, cát, sỏi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Số năm	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50	25 - 35
Máy móc và thiết bị	3 - 20	20
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 5
Phương tiện vận tải	6	6

Trong năm 2019, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá và thay đổi thời gian khấu hao của các tài sản cố định để phù hợp với thời gian sử dụng của Tài sản cố định. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 tăng khoảng 11,9 tỷ VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như các năm trước.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm rủi ro tài sản, đại tu máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp và giá bán điện đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

00 - 4
TY
HỮU H
TTE
JAM
TP. H

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty được hưởng các ưu đãi thuế theo các giấy chứng nhận đầu tư, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên (2014) có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh. Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Tất cả các miễn giảm trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016. Năm 2019, Công ty tiếp tục áp dụng giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trên số thuế phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	83.473.052	969.662.386
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.738.881.583	3.183.188.675
Các khoản tương đương tiền (*)	60.582.885.460	55.848.926.410
	69.405.240.095	60.001.777.471

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua bán điện	15.661.776.112	23.937.350.543
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	21.000.000	-
	15.682.776.112	23.937.350.543

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Tú Liên	4.169.082.590	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 4 - Sông Hồng	3.865.800.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Flovel	-	8.686.347.051
Công ty TNHH một thành viên Đức Thiện	-	1.199.211.297
Công ty Cổ phần Xây dựng Thiết bị và Thương mại TCC	-	1.086.752.521
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	604.402.184
Các đối tượng khác	4.147.813.128	2.984.283.716
	12.182.695.718	14.560.996.769

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công ty Mua Bán Điện	4.821.983.756	2.876.780.784
- Tạm ứng cho nhân viên	1.186.522.090	2.114.011.000
- Ký quỹ	1.202.413.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	646.015.724	646.015.724
- Phải thu khác	32.426.831	3.232.265
	7.889.361.401	5.640.039.773
b. Dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác	18.060.670.918	18.050.670.918
	18.060.670.918	18.050.670.918

Phải thu dài hạn khác là khoản tiền sẽ được bù trừ với tiền thuê đất tại địa điểm thuê (các xã Bản Vược, Bản Xèo và Dền Thành, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai) kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2013 liên quan đến số tiền Công ty đã chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quá trình xây dựng thủy điện Ngòi Phat tại khu đất trên. Tiền thuê đất này được miễn giảm đến hết tháng 7 năm 2023 theo Quyết định số 24749/QĐ-CT ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

Công ty đang trong quá trình quyết toán số tiền thuê đất sẽ được bù trừ với Cục Thuế tỉnh Lào Cai.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.355.634.574	-	1.245.263.269	-
Công cụ, dụng cụ	25.646.215.911	-	23.951.299.071	-
	27.001.850.485	-	25.196.562.340	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Bảo hiểm rủi ro tài sản	1.362.122.931	1.485.735.000
- Khác	10.000.000	-
	1.372.122.931	1.485.735.000
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng (*)	10.652.889.527	10.972.476.213
- Chi phí đại tu máy móc thiết bị	4.142.381.910	1.508.952.000
- Khác	75.471.963	96.970.159
	14.870.743.400	12.578.398.372

(*) Chi phí thuê văn phòng phản ánh các khoản trả trước tiền thuê 211.77 m² của tầng 9, tòa nhà Vinaconex theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT ngày 24 tháng 3 năm 2016 giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2016. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Hợp đồng cho thuê văn phòng này đã được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.386.744.092.275	557.280.504.815	7.768.008.045	102.550.958	1.951.895.156.093
Số dư cuối năm	1.386.744.092.275	557.280.504.815	7.768.008.045	102.550.958	1.951.895.156.093
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	164.881.658.417	113.305.956.056	3.509.394.317	102.550.958	281.799.559.748
Khấu hao trong năm	51.656.813.067	30.862.105.155	760.172.674	-	83.279.090.896
Số dư cuối năm	216.538.471.484	144.168.061.211	4.269.566.991	102.550.958	365.078.650.644
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.221.862.433.858	443.974.548.759	4.258.613.728	-	1.670.095.596.345
Tại ngày cuối năm	1.170.205.620.791	413.112.443.604	3.498.441.054	-	1.586.816.505.449

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền khoảng 1.745 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 1.414 triệu VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, ngày 03 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Ngòi Phất, công suất 72 MW tại Tỉnh Lào Cai. Theo đó, Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định để phù hợp với thời gian sử dụng của các tài sản cố định này. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chỉ phí khấu hao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 tăng khoảng 11,9 tỷ VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như các năm trước.

40.1. = 40.1.1 + 40.1.2 + 40.1.3 + 40.1.4 + 40.1.5 + 40.1.6 + 40.1.7 + 40.1.8 + 40.1.9 + 40.1.10 + 40.1.11 + 40.1.12 + 40.1.13 + 40.1.14 + 40.1.15 + 40.1.16 + 40.1.17 + 40.1.18 + 40.1.19 + 40.1.20 + 40.1.21 + 40.1.22 + 40.1.23 + 40.1.24 + 40.1.25 + 40.1.26 + 40.1.27 + 40.1.28 + 40.1.29 + 40.1.30 + 40.1.31 + 40.1.32 + 40.1.33 + 40.1.34 + 40.1.35 + 40.1.36 + 40.1.37 + 40.1.38 + 40.1.39 + 40.1.40 + 40.1.41 + 40.1.42 + 40.1.43 + 40.1.44 + 40.1.45 + 40.1.46 + 40.1.47 + 40.1.48 + 40.1.49 + 40.1.50 + 40.1.51 + 40.1.52 + 40.1.53 + 40.1.54 + 40.1.55 + 40.1.56 + 40.1.57 + 40.1.58 + 40.1.59 + 40.1.60 + 40.1.61 + 40.1.62 + 40.1.63 + 40.1.64 + 40.1.65 + 40.1.66 + 40.1.67 + 40.1.68 + 40.1.69 + 40.1.70 + 40.1.71 + 40.1.72 + 40.1.73 + 40.1.74 + 40.1.75 + 40.1.76 + 40.1.77 + 40.1.78 + 40.1.79 + 40.1.80 + 40.1.81 + 40.1.82 + 40.1.83 + 40.1.84 + 40.1.85 + 40.1.86 + 40.1.87 + 40.1.88 + 40.1.89 + 40.1.90 + 40.1.91 + 40.1.92 + 40.1.93 + 40.1.94 + 40.1.95 + 40.1.96 + 40.1.97 + 40.1.98 + 40.1.99 + 40.1.100 + 40.1.101 + 40.1.102 + 40.1.103 + 40.1.104 + 40.1.105 + 40.1.106 + 40.1.107 + 40.1.108 + 40.1.109 + 40.1.110 + 40.1.111 + 40.1.112 + 40.1.113 + 40.1.114 + 40.1.115 + 40.1.116 + 40.1.117 + 40.1.118 + 40.1.119 + 40.1.120 + 40.1.121 + 40.1.122 + 40.1.123 + 40.1.124 + 40.1.125 + 40.1.126 + 40.1.127 + 40.1.128 + 40.1.129 + 40.1.130 + 40.1.131 + 40.1.132 + 40.1.133 + 40.1.134 + 40.1.135 + 40.1.136 + 40.1.137 + 40.1.138 + 40.1.139 + 40.1.140 + 40.1.141 + 40.1.142 + 40.1.143 + 40.1.144 + 40.1.145 + 40.1.146 + 40.1.147 + 40.1.148 + 40.1.149 + 40.1.150 + 40.1.151 + 40.1.152 + 40.1.153 + 40.1.154 + 40.1.155 + 40.1.156 + 40.1.157 + 40.1.158 + 40.1.159 + 40.1.160 + 40.1.161 + 40.1.162 + 40.1.163 + 40.1.164 + 40.1.165 + 40.1.166 + 40.1.167 + 40.1.168 + 40.1.169 + 40.1.170 + 40.1.171 + 40.1.172 + 40.1.173 + 40.1.174 + 40.1.175 + 40.1.176 + 40.1.177 + 40.1.178 + 40.1.179 + 40.1.180 + 40.1.181 + 40.1.182 + 40.1.183 + 40.1.184 + 40.1.185 + 40.1.186 + 40.1.187 + 40.1.188 + 40.1.189 + 40.1.190 + 40.1.191 + 40.1.192 + 40.1.193 + 40.1.194 + 40.1.195 + 40.1.196 + 40.1.197 + 40.1.198 + 40.1.199 + 40.1.200 + 40.1.201 + 40.1.202 + 40.1.203 + 40.1.204 + 40.1.205 + 40.1.206 + 40.1.207 + 40.1.208 + 40.1.209 + 40.1.210 + 40.1.211 + 40.1.212 + 40.1.213 + 40.1.214 + 40.1.215 + 40.1.216 + 40.1.217 + 40.1.218 + 40.1.219 + 40.1.220 + 40.1.221 + 40.1.222 + 40.1.223 + 40.1.224 + 40.1.225 + 40.1.226 + 40.1.227 + 40.1.228 + 40.1.229 + 40.1.230 + 40.1.231 + 40.1.232 + 40.1.233 + 40.1.234 + 40.1.235 + 40.1.236 + 40.1.237 + 40.1.238 + 40.1.239 + 40.1.240 + 40.1.241 + 40.1.242 + 40.1.243 + 40.1.244 + 40.1.245 + 40.1.246 + 40.1.247 + 40.1.248 + 40.1.249 + 40.1.250 + 40.1.251 + 40.1.252 + 40.1.253 + 40.1.254 + 40.1.255 + 40.1.256 + 40.1.257 + 40.1.258 + 40.1.259 + 40.1.260 + 40.1.261 + 40.1.262 + 40.1.263 + 40.1.264 + 40.1.265 + 40.1.266 + 40.1.267 + 40.1.268 + 40.1.269 + 40.1.270 + 40.1.271 + 40.1.272 + 40.1.273 + 40.1.274 + 40.1.275 + 40.1.276 + 40.1.277 + 40.1.278 + 40.1.279 + 40.1.280 + 40.1.281 + 40.1.282 + 40.1.283 + 40.1.284 + 40.1.285 + 40.1.286 + 40.1.287 + 40.1.288 + 40.1.289 + 40.1.290 + 40.1.291 + 40.1.292 + 40.1.293 + 40.1.294 + 40.1.295 + 40.1.296 + 40.1.297 + 40.1.298 + 40.1.299 + 40.1.300 + 40.1.301 + 40.1.302 + 40.1.303 + 40.1.304 + 40.1.305 + 40.1.306 + 40.1.307 + 40.1.308 + 40.1.309 + 40.1.310 + 40.1.311 + 40.1.312 + 40.1.313 + 40.1.314 + 40.1.315 + 40.1.316 + 40.1.317 + 40.1.318 + 40.1.319 + 40.1.320 + 40.1.321 + 40.1.322 + 40.1.323 + 40.1.324 + 40.1.325 + 40.1.326 + 40.1.327 + 40.1.328 + 40.1.329 + 40.1.330 + 40.1.331 + 40.1.332 + 40.1.333 + 40.1.334 + 40.1.335 + 40.1.336 + 40.1.337 + 40.1.338 + 40.1.339 + 40.1.340 + 40.1.341 + 40.1.342 + 40.1.343 + 40.1.344 + 40.1.345 + 40.1.346 + 40.1.347 + 40.1.348 + 40.1.349 + 40.1.350 + 40.1.351 + 40.1.352 + 40.1.353 + 40.1.354 + 40.1.355 + 40.1.356 + 40.1.357 + 40.1.358 + 40.1.359 + 40.1.360 + 40.1.361 + 40.1.362 + 40.1.363 + 40.1.364 + 40.1.365 + 40.1.366 + 40.1.367 + 40.1.368 + 40.1.369 + 40.1.370 + 40.1.371 + 40.1.372 + 40.1.373 + 40.1.374 + 40.1.375 + 40.1.376 + 40.1.377 + 40.1.378 + 40.1.379 + 40.1.380 + 40.1.381 + 40.1.382 + 40.1.383 + 40.1.384 + 40.1.385 + 40.1.386 + 40.1.387 + 40.1.388 + 40.1.389 + 40.1.390 + 40.1.391 + 40.1.392 + 40.1.393 + 40.1.394 + 40.1.395 + 40.1.396 + 40.1.397 + 40.1.398 + 40.1.399 + 40.1.400 + 40.1.401 + 40.1.402 + 40.1.403 + 40.1.404 + 40.1.405 + 40.1.406 + 40.1.407 + 40.1.408 + 40.1.409 + 40.1.410 + 40.1.411 + 40.1.412 + 40.1.413 + 40.1.414 + 40.1.415 + 40.1.416 + 40.1.417 + 40.1.418 + 40.1.419 + 40.1.420 + 40.1.421 + 40.1.422 + 40.1.423 + 40.1.424 + 40.1.425 + 40.1.426 + 40.1.427 + 40.1.428 + 40.1.429 + 40.1.430 + 40.1.431 + 40.1.432 + 40.1.433 + 40.1.434 + 40.1.435 + 40.1.436 + 40.1.437 + 40.1.438 + 40.1.439 + 40.1.440 + 40.1.441 + 40.1.442 + 40.1.443 + 40.1.444 + 40.1.445 + 40.1.446 + 40.1.447 + 40.1.448 + 40.1.449 + 40.1.450 + 40.1.451 + 40.1.452 + 40.1.453 + 40.1.454 + 40.1.455 + 40.1.456 + 40.1.457 + 40.1.458 + 40.1.459 + 40.1.460 + 40.1.461 + 40.1.462 + 40.1.463 + 40.1.464 + 40.1.465 + 40.1.466 + 40.1.467 + 40.1.468 + 40.1.469 + 40.1.470 + 40.1.471 + 40.1.472 + 40.1.473 + 40.1.474 + 40.1.475 + 40.1.476 + 40.1.477 + 40.1.478 + 40.1.479 + 40.1.480 + 40.1.481 + 40.1.482 + 40.1.483 + 40.1.484 + 40.1.485 + 40.1.486 + 40.1.487 + 40.1.488 + 40.1.489 + 40.1.490 + 40.1.491 + 40.1.492 + 40.1.493 + 40.1.494 + 40.1.495 + 40.1.496 + 40.1.497 + 40.1.498 + 40.1.499 + 40.1.500 + 40.1.501 + 40.1.502 + 40.1.503 + 40.1.504 + 40.1.505 + 40.1.506 + 40.1.507 + 40.1.508 + 40.1.509 + 40.1.510 + 40.1.511 + 40.1.512 + 40.1.513 + 40.1.514 + 40.1.515 + 40.1.516 + 40.1.517 + 40.1.518 + 40.1.519 + 40.1.520 + 40.1.521 + 40.1.522 + 40.1.523 + 40.1.524 + 40.1.525 + 40.1.526 + 40.1.527 + 40.1.528 + 40.1.529 + 40.1.530 + 40.1.531 + 40.1.532 + 40.1.533 + 40.1.534 + 40.1.535 + 40.1.536 + 40.1.537 + 40.1.538 + 40.1.539 + 40.1.540 + 40.1.541 + 40.1.542 + 40.1.543 + 40.1.544 + 40.1.545 + 40.1.546 + 40.1.547 + 40.1.548 + 40.1.549 + 40.1.550 + 40.1.551 + 40.1.552 + 40.1.553 + 40.1.554 + 40.1.555 + 40.1.556 + 40.1.557 + 40.1.558 + 40.1.559 + 40.1.560 + 40.1.561 + 40.1.562 + 40.1.563 + 40.1.564 + 40.1.565 + 40.1.566 + 40.1.567 + 40.1.568 + 40.1.569 + 40.1.570 + 40.1.571 + 40.1.572 + 40.1.573 + 40.1.574 + 40.1.575 + 40.1.576 + 40.1.577 + 40.1.578 + 40.1.579 + 40.1.580 + 40.1.581 + 40.1.582 + 40.1.583 + 40.1.584 + 40.1.585 + 40.1.586 + 40.1.587 + 40.1.588 + 40.1.589 + 40.1.590 + 40.1.591 + 40.1.592 + 40.1.593 + 40.1.594 + 40.1.595 + 40.1.596 + 40.1.597 + 40.1.598 + 40.1.599 + 40.1.600 + 40.1.601 + 40.1.602 + 40.1.603 + 40.1.604 + 40.1.605 + 40.1.606 + 40.1.607 + 40.1.608 + 40.1.609 + 40.1.610 + 40.1.611 + 40.1.612 + 40.1.613 + 40.1.614 + 40.1.615 + 40.1.616 + 40.1.617 + 40.1.618 + 40.1.619 + 40.1.620 + 40.1.621 + 40.1.622 + 40.1.623 + 40.1.624 + 40.1.625 + 40.1.626 + 40.1.627 + 40.1.628 + 40.1.629 + 40.1.630 + 40.1.631 + 40.1.632 + 40.1.633 + 40.1.634 + 40.1.635 + 40.1.636 + 40.1.637 + 40.1.638 + 40.1.639 + 40.1.640 + 40.1.641 + 40.1.642 + 40.1.643 + 40.1.644 + 40.1.645 + 40.1.646 + 40.1.647 + 40.1.648 + 40.1.649 + 40.1.650 + 40.1.651 + 40.1.652 + 40.1.653 + 40.1.654 + 40.1.655 + 40.1.656 + 40.1.657 + 40.1.658 + 40.1.659 + 40.1.660 + 40.1.661 + 40.1.662 + 40.1.663 + 40.1.664 + 40.1.665 + 40.1.666 + 40.1.667 + 40.1.668 + 40.1.669 + 40.1.670 + 40.1.671 + 40.1.672 + 40.1.673 + 40.1.674 + 40.1.675 + 40.1.676 + 40.1.677 + 40.1.678 + 40.1.679 + 40.1.680 + 40.1.681 + 40.1.682 + 40.1.683 + 40.1.684 + 40.1.685 + 40.1.686 + 40.1.687 + 40.1.688 + 40.1.689 + 40.1.690 + 40.1.691 + 40.1.692 + 40.1.693 + 40.1.694 + 40.1.695 + 40.1.696 + 40.1.697 + 40.1.698 + 40.1.699 + 40.1.700 + 40.1.701 + 40.1.702 + 40.1.703 + 40.1.704 + 40.1.705 + 40.1.706 + 40.1.707 + 40.1.708 + 40.1.709 + 40.1.710 + 40.1.711 + 40.1.712 + 40.1.713 + 40.1.714 + 40.1.715 + 40.1.716 + 40.1.717 + 40.1.718 + 40.1.719 + 40.1.720 + 40.1.721 + 40.1.722 + 40.1.723 + 40.1.724 + 40.1.725 + 40.1.726 + 40.1.727 + 40.1.728 + 40.1.729 + 40.1.730 + 40.1.731 + 40.1.732 + 40.1.733 + 40.1.734 + 40.1.735 + 40.1.736 + 40.1.737 + 40.1.738 + 40.1.739 + 40.1.740 + 40.1.741 + 40.1.742 + 40.1.743 + 40.1.744 + 40.1.745 + 40.1.746 + 40.1.747 + 40.1.748 + 40.1.749 + 40.1.750 + 40.1.751 + 40.1.752 + 40.1.753 + 40.1.754 + 40.1.755 + 40.1.756 + 40.1.757 + 40.1.758 + 40.1.759 + 40.1.760 + 40.1.761 + 40.1.762 + 40.1.763 + 40.1.764 + 40.1.765 + 40.1.766 + 40.1.767 + 40.1.768 + 40.1.769 + 40.1.770 + 40.1.771 + 40.1.772 + 40.1.773 + 40.1.774 + 40.1.775 + 40.1.776 + 40.1.777 + 40.1.778 + 40.1.779 + 40.1.780 + 40.1.781 + 40.1.782 + 40.1.783 + 40.1.784 + 40.1.785 + 40.1.786 + 40.1.787 + 40.1.788 + 40.1.789 + 40.1.790 + 40.1.791 + 40.1.792 + 40.1.793 + 40.1.794 + 40.1.795 + 40.1.796 + 40.1.797 + 40.1.798 + 40.1.799 + 40.1.800 + 40.1.801 + 40.1.802 + 40.1.803 + 40.1.804 + 40.1.805 + 40.1.806 + 40.1.807 + 40.1.808 + 40.1.809 + 40.1.810 + 40.1.811 + 40.1.812 + 40.1.813 + 40.1.814 + 40.1.815 + 40.1.816 + 40.1.817 + 40.1.818 + 40.1.819 + 40.1.820 + 40.1.821 + 40.1.822 + 40.1.823 + 40.1.824 + 40.1.825 + 40.1.826 + 40.1.827 + 40.1.828 + 40.1.829 + 40.1.830 + 40.1.831 + 40.1.832 + 40.1.833 + 40.1.834 + 40.1.835 + 40.1.836 + 40.1.837 + 40.1.838 + 40.1.839 + 40.1.840 + 40.1.841 + 40.1.842 + 40.1.843 + 40.1.844 + 40.1.845 + 40.1.846 + 40.1.847 + 40.1.848 + 40.1.849 + 40.1.850 + 40.1.851 + 40.1.852 + 40.1.853 + 40.1.854 + 40.1.855 + 40.1.856 + 40.1.857 + 40.1.858 + 40.1.859 + 40.1.860 + 40.1.861 + 40.1.862 + 40.1.863 + 40.1.864 + 40.1.865 + 40.1.866 + 40.1.867 + 40.1.868 + 40.1.869 + 40.1.870 + 40.1.871 + 40.1.872 + 40.1.873 + 40.1.874 + 40.1.875 + 40.1.876 + 40.1.877 + 40.1.878 + 40.1.879 + 40.1.880 + 40.1.881 + 40.1.882 + 40.1.883 + 40.1.884 + 40.1.885 + 40.1.886 + 40.1.887 + 40.1.888 + 40.1.889 + 40.1.890 + 40.1.891 + 40.1.892 + 40.1.893 + 40.1.894 + 40.1.895 + 40.1.896 + 40.1.897 + 40.1.898 + 40.1.899 + 40.1.900 + 40.1.901 + 40.1.902 + 40.1.903 + 40.1.904 + 40.1.905 + 40.1.906 + 40.1.907 + 40.1.908 + 40.1.909 + 40.1.910 + 40.1.911 + 40.1.912 + 40.1.913 + 40.1.914 + 40.1.915 + 40.1.916 + 40.1.917 + 40.1.918 + 40.1.919 + 40.1.920 + 40.1.921 + 40.1.922 + 40.1.923 + 40.1.924 + 40.1.925 + 40.1.926 + 40.1.927 + 40.1.928 + 40.1.929 + 40.1.930 + 40.1.931 + 40.1.932 + 40.1.933 + 40.1.934 + 40.1.935 + 40.1.936 + 40.1.937 + 40.1.938 + 40.1.939 + 40.1.940 + 40.1.941 + 40.1.942 + 40.1.943 + 40.1.944 + 40.1.945 + 40.1.946 + 40.1.947 + 40.1.948 + 40.1.949 + 40.1.950 + 40.1.951 + 40.1.952 + 40.1.953 + 40.1.954 + 40.1.955 + 40.1.956 + 40.1.957 + 40.1.958 + 40.1.959 + 40.1.960 + 40.1.961 + 40.1.962 + 40.1.963 + 40.1.964 + 40.1.965 + 40.1.966 + 40.1.967 + 40.1.968 + 40.1.969 + 40.1.970 + 40.1.971 + 40.1.972 + 40.1.973 + 40.1.974 + 40.1.975 + 40.1.976 + 40.1.977 + 40.1.978 + 40.1.979 + 40.1.980 + 40.1.981 + 40.1.982 + 40.1.983 + 40.1.984 + 40.1.985 + 40.1.986 + 40.1.987 + 40.1.988 + 40.1.989 + 40.1.990 + 40.1.991 + 40.1.992 + 40.1.993 + 40.1.994 + 40.1.995 + 40.1.996 + 40.1.997 + 40.1.998 + 40.1.999 + 40.1.1000 + 40.1.1001 + 40.1.1002 + 40.1.1003 + 40.1.1004 + 40.1.1005 + 40.1.1006 + 40.1.1007 + 40.1.1008 + 40.1.1009 + 40.1.1010 + 40.1.1011 + 40.1.1012 + 40.1.1013 + 40.1.1014 + 40.1.1015 + 40.1.1016 + 40.1.1017 + 40.1.1018 + 40.1.1019 + 40.1.1020 + 40.1.1021 + 40.1.1022 + 40.1.1023 + 40.1.1024 + 40.1.1025 + 40.1.1026 + 40.1.1027 + 40.1.1028 + 40.1.1029 + 40.1.1030 + 40.1.1031 + 40.1.1032 + 40.1.1033 + 40.1.1034 + 40.1.1035 + 40.1.1036 + 40.1.1037 + 40.1.1038 + 40.1.1039 + 40.1.1040 + 40.1.1041 + 40.1.1042 + 40.1.1043 + 40.1.1044 + 40.1.1045 + 40.1.1046 + 40.1.1047 + 40.1.1048 + 40.1.1049 + 40.1.1050 + 40.1.1051 + 40.1.1052 + 40.1.1053 + 40.1.1054 + 40.1.1055 + 40.1.1056 + 40.1.1057 + 40.1.1058 + 40.1.1059 + 40.1.1060 + 40.1.1061 + 40.1.1062 + 40.1.1063 + 40

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp /thu trong năm	Khấu trừ/Điều chỉnh	Số đã thực nộp /thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.570.715.949	34.443.035.378	6.565.654.723	30.448.096.604	-
- Thuế GTGT đầu ra	2.570.715.949	34.443.035.378	6.565.654.723	30.448.096.604	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.043.939.820	5.195.475.673	-	6.233.576.715	5.838.778
Thuế tài nguyên	1.931.580.784	23.845.064.671	-	24.266.556.167	1.510.089.288
Thuế thu nhập cá nhân	2.589.087.253	2.564.438.353	-	4.943.369.624	210.155.982
Thuế khác	-	3.078.211.508	-	2.127.089.077	951.122.431
	8.135.323.806	69.126.225.583	6.565.654.723	68.018.688.187	2.677.206.479

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Ngòi Phát mở rộng	97.480.505.211	11.644.594.873
Dự án Khu nhà nghỉ ca CBCNV Nhà máy	2.844.204.014	696.961.976
Dự án Thanh thải lòng sông và gia cố hạ lưu nhà máy	7.273.777.845	1.274.549.201
Dự án nâng cao khả năng truyền tải điện	862.884.426	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	641.579.000	-
	109.102.950.496	13.616.106.050

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Andritz Hydro Private	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747
Công ty Truyền tải điện 1	463.651.100	463.651.100	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thiết bị và Thương mại TCC	635.722.146	635.722.146	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Lào Cai	230.769.930	230.769.930	1.657.633.475	1.657.633.475
Các đối tượng khác	1.210.456.049	1.210.456.049	943.718.141	943.718.141
	4.609.892.972	4.609.892.972	4.670.645.363	4.670.645.363

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.340.790.668	1.341.499.184
	1.340.790.668	1.341.499.184

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	38.773.616	66.372.058
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.403.848.108	1.733.387.238
Phải trả quỹ phát triển rừng	2.366.694.468	7.240.703.256
Các khoản phải trả khác	533.163.026	562.180.205
	4.342.479.218	9.602.642.757

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Số đầu năm			Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	89.184.000.000	89.184.000.000	-	27.889.008.963	19.436.940.262	8.452.068.701	8.452.068.701
				86.199.699.422	89.184.000.000	86.199.699.422	86.199.699.422
	89.184.000.000	89.184.000.000	114.088.708.385	108.620.940.262	94.651.768.123	94.651.768.123	94.651.768.123

(*) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân số 01/2019-HĐCVHM/NHCT127-NIDE2 ngày 28 tháng 01 năm 2019. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh cho Công ty. Theo Phụ lục ngày 28 tháng 6 năm 2019, hạn mức tín dụng tăng từ 10 tỷ VND lên 20 tỷ VND. Theo Phụ lục ngày 05 tháng 7 năm 2019, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ và được thanh toán mỗi tháng 1 lần. Gốc vay được thanh toán theo ngày quy định trên từng Giấy nhận nợ.

Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT127-NIDE2 ngày 27 tháng 6 năm 2019, tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là Hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT ngày 24 tháng 3 năm 2016 giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2016 với giá trị thế chấp là 11.361.000.000 VND (xem Thuyết minh số 9).

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm			Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	1.172.924.414.424	1.172.924.414.424	67.187.301.591	89.184.000.000	1.150.927.716.015	1.150.927.716.015	1.150.927.716.015
	1.172.924.414.424	1.172.924.414.424	67.187.301.591	89.184.000.000	1.150.927.716.015	1.150.927.716.015	1.150.927.716.015

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
- Số phải trả sau 12 tháng

86.199.699.422
1.064.728.016.593

(*) Vay dài hạn bao gồm các khoản sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	995.751.972.373	995.751.972.373
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	79.302.095.000	168.486.095.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iii)	75.873.648.642	8.686.347.051
	1.150.927.716.015	1.172.924.414.424

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	86.199.699.422	89.184.000.000
Trong năm thứ hai	66.897.604.422	79.302.095.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	360.692.813.266	408.686.347.051
Trên 5 năm	637.137.598.905	595.751.972.373
Cộng	1.150.927.716.015	1.172.924.414.424
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	86.199.699.422	89.184.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	1.064.728.016.593	1.083.740.414.424

(i) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng vay số 01/2008/NED12-SGD/HĐTDDH ngày 18 tháng 10 năm 2008 và phụ lục số 01.2016/PL ngày 9 tháng 5 năm 2016 với hạn mức tín dụng tối đa 1.189.648.929.000 VND. Khoản vay được sử dụng để thanh toán một phần chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Ngòi Phát. Lãi suất áp dụng là 4%/năm cộng lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng. Khoản vay được ân hạn trong vòng 36 tháng và được thanh toán trong vòng 36 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, lần trả nợ gốc đầu tiên vào tháng thứ 39 kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên.

(ii) Khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam hợp đồng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 18 tháng 10 năm 2008. Mục đích của khoản vay là để đầu tư dự án thủy điện Ngòi Phát, tỉnh Lào Cai với hạn mức tín dụng là 437.745.000.000 VND. Thời gian ân hạn là 24 tháng, thời hạn vay tối đa là 96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất áp dụng là 11,4%/năm và được điều chỉnh theo Quyết định của Bộ Tài chính và hướng dẫn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (nếu có). Gốc và lãi vay được thanh toán mỗi tháng 1 lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty.

(iii) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số 01/17/VCB.CB-NED12 ngày 10 tháng 8 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để đầu tư cho dự án Thủy điện Ngòi Phát mở rộng, tỉnh Lào Cai với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu và thời gian ân hạn nợ gốc là 28 tháng. Lãi suất trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ (biên độ là 2,7% áp dụng cố định cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu, kỳ điều chỉnh lãi suất là 6 tháng 1 lần) và lãi suất đối với dư nợ quá hạn là 130% lãi suất của khoản vay trong hạn. Lãi vay được thanh toán sau 6 ngày kể từ ngày nhận phiếu tính lãi, gốc vay chỉ được thanh toán trước hạn khi được Ngân hàng đồng ý.

Các tài sản đảm bảo của các khoản vay dài hạn là toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát và Ngòi Phát mở rộng, bao gồm quyền sử dụng đất, kể cả máy, cùng với các tòa nhà, công trình xây dựng và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền hay tọa lạc vĩnh viễn tại dự án hay trên khu đất trong thời điểm hiện tại và tương lai, toàn bộ máy móc thiết bị (trong phạm vi tối đa được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan cho phép) và các động sản liên quan đến hoặc thuộc về dự án (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Công ty theo hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được chia tương ứng theo tỷ lệ vốn vay của các ngân hàng.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	499.939.607.633	14.388.399.680	150.531.646.186	664.859.653.499
Lợi nhuận trong năm	-	-	123.515.704.511	123.515.704.511
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.440.000.000)	(6.440.000.000)
Chia cổ tức 2017	-	-	(89.989.128.000)	(89.989.128.000)
Tạm ứng cổ tức 2018	-	-	(49.993.960.000)	(49.993.960.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	-	-	(1.624.000.000)	(1.624.000.000)
Số dư đầu năm nay	499.939.607.633	14.388.399.680	126.000.262.697	640.328.270.010
Lợi nhuận trong năm	-	-	98.603.179.535	98.603.179.535
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(49.993.960.000)	(49.993.960.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành (*)	-	-	(657.290.323)	(657.290.323)
Số dư cuối năm nay	499.939.607.633	14.388.399.680	173.452.191.909	687.780.199.222

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 12 tháng 3 năm 2019, Công ty đã phê duyệt chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 99.987.920.000 VND, trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 500.000.000 VND, khen thưởng và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành là 657.290.323 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 500.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty chưa được góp đủ.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ phần được duyệt <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000.000 500.000.000.000	500.000.000.000 500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	499.939.607.633 499.939.607.633	499.939.607.633 499.939.607.633
Vốn cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	499.939.607.633 499.939.607.633	499.939.607.633 499.939.607.633

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

19. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu tiền điện	349.013.015.646	384.765.048.720
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.461.828	-
	349.070.477.474	384.765.048.720

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	111.579.901.648	108.125.758.475
	111.579.901.648	108.125.758.475

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.040.859.380	5.203.501.105
Chi phí lương nhân công	27.676.917.251	32.399.999.900
Các khoản bảo hiểm và phụ cấp trích theo lương	3.486.830.348	7.758.495.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.227.853.524	71.731.903.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.748.922.300	13.233.985.737
Chi phí khác bằng tiền	6.534.540.069	9.855.034.119
	135.715.922.872	140.182.919.725

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.668.307.585	2.617.010.784
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	20.506.997	50.770.991
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	9.357.131
	1.688.814.582	2.677.138.906

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	111.175.882.387	116.038.439.935
Chi phí tài chính khác	94.004.041	75.918.121
	111.269.886.428	116.114.358.056

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lương nhân công	13.512.032.423	14.118.415.479
Các khoản bảo hiểm và phụ cấp trích theo lương	2.248.806.654	4.373.183.903
Chi phí đồ dùng văn phòng phẩm	476.660.358	93.845.659
Chi phí khấu hao	676.505.710	957.546.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.687.800.748	538.114.549
Chi phí khác	2.534.215.331	11.976.055.474
	24.136.021.224	32.057.161.250

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.195.475.673	6.580.456.046
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.195.475.673	6.580.456.046

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	103.798.655.208	130.096.160.557
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>110.858.248</i>	<i>1.512.960.359</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	103.909.513.456	131.609.120.916
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi giảm 50% (i)</i>	<i>103.909.513.456</i>	<i>131.609.120.916</i>
<i>Thu nhập được miễn thuế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.195.475.673	6.580.456.046

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về đầu tư theo các quy định hiện hành. Cụ thể như sau:

(i) Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh. Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tất cả các miễn giảm trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016.

Các tờ khai và quyết toán thuế được lập bởi Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định khác về thuế được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	98.603.179.535	123.515.704.511
<i>Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (*) (VND)</i>	<i>-</i>	<i>500.000.000</i>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	98.603.179.535	123.015.704.511
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	49.993.960	49.993.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.972	2.461

(*) Trong năm 2019, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 3 năm 2019 đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018. Do vậy, Công ty đã xác định lại lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2018 là 2,481 VND/cổ phiếu (số trình bày trên báo cáo tài chính năm 2018 là 2,471 VND/cổ phiếu)

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty mẹ		
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Phí thương hiệu	1.142.232.346	1.159.980.000
Chia cổ tức	36.615.576.304	101.517.800.000
Mua dịch vụ	44.545.454	-
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.950.876.996	4.112.133.457

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm đã bao gồm số tiền 733.074.906 VND là số tiền trả trước cho người bán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 4.254.282.385 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 26/2020/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2020 thông qua phương án tạm ứng 10% cổ tức của năm tài chính 2019 và chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức của năm 2019, Công ty sẽ thực hiện chi trả tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10%/mệnh giá (01 cổ phiếu nhận được 1.000 đồng) cho các cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách người sở hữu chứng khoán tài ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận tạm ứng cổ tức năm 2019 (ngày 21 tháng 01 năm 2020), thời gian thực hiện chi trả là ngày 28 tháng 02 năm 2020. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục liên quan đến đợt tạm ứng cổ tức này.


Trịnh Thị Vui
Người lập biểu


Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2020